

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

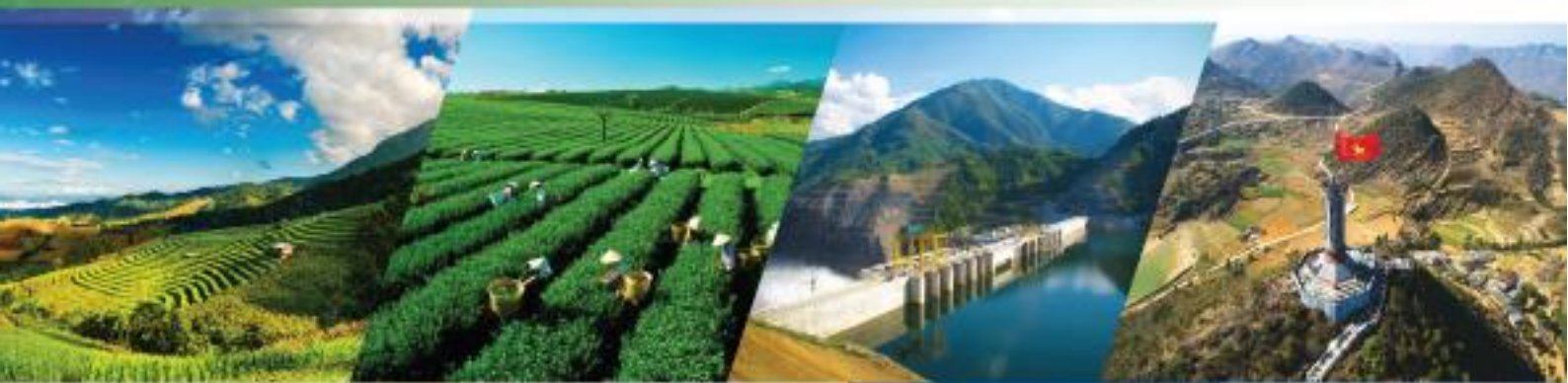


BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH VÙNG TRUNG DU

VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

THỜI KÌ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050



Hà Nội, năm 2023

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Hà Nội, tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

1. Bối cảnh và nhiệm vụ quy hoạch	1
2. Hiện trạng phát triển vùng Trung du miền núi phía Bắc	1
2.1. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1
2.1.1. Về phát triển kinh tế	1
2.1.2. Về văn hóa - xã hội.....	6
2.2. Hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	7
2.3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng.....	8
2.3.1. Hệ thống đô thị Vùng TDMNPB.....	8
2.3.2. Đô thị hóa.....	8
2.3.3. Khu vực nông thôn và mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn	9
2.3.4. Các khu chức năng.....	9
2.4. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng.....	12
2.4.1. Hạ tầng kỹ thuật.....	12
2.4.2. Hạ tầng xã hội	15
2.5. Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế	16
2.6. Hiện trạng đảm bảo quốc phòng an ninh.....	17
2.7. Tổng hợp đánh giá về Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức	18
3. Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng Trung du miền núi phía Bắc	19
4. Tầm nhìn và mục tiêu phát triển	20
5. Tổ chức không gian phát triển, phương hướng phát triển các ngành kinh tế và kết cấu hạ tầng vùng	21
5.1. Tổ chức không gian phát triển và phương hướng phát triển các ngành kinh tế	21
5.1.1. Tiêu vùng và hành lang	21
5.1.2. Phương hướng phát triển ngành kinh tế chính	28
5.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và liên kết hệ thống đô thị, nông thôn.....	38
5.2.1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị.....	38
5.2.2. Phương hướng xây dựng hệ thống nông thôn	40
5.3. Phương hướng phát triển các khu kinh tế cửa khẩu.....	40
5.4. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp.....	41
5.5. Phương hướng phát triển các khu, điểm du lịch	41
5.6. Phương hướng phát triển khu vực đào tạo – nghiên cứu	42

5.7. Phương hướng phát triển các khu thể thao, văn hóa	42
5.8. Phương hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung, các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	43
5.9. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng.....	44
5.9.1. Giao thông.....	44
5.9.2. Hạ tầng thủy lợi	46
5.9.3. Mạng lưới cấp điện	47
5.9.4. Khu xử lý chất thải cấp vùng.....	47
5.9.5. Hệ thống hạ tầng xã hội.....	48
6. Phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	51
6.1. Về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.....	51
6.2. Về phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH.....	52
6.2.1. Giải pháp phòng, chống lũ ngập lụt.....	52
6.2.2. Phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông	53
7. Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông trên lãnh thổ vùng.....	53
7.1. Xác định lượng nước phân bổ và nguồn nước dự phòng	53
7.2. Xác định công trình khai thác nguồn nước	55
7.3. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước	55
7.3.1. Đối với nguồn nước mặt.....	55
7.3.2. Đối với nguồn nước dưới đất.....	56

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG

Hình 1. Phân bố các khu chức năng trong vùng	11
Hình 2. Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức	19
Hình 6: Cấu trúc bốn tiểu vùng, năm hành lang kinh tế chính	24
Hình 7: Cục tăng trưởng	25
Hình 8. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển công nghiệp.....	30
Hình 9. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển nông nghiệp	33
Hình 10. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển du lịch	34
Hình 11. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị.....	38
Hình 12. Phương hướng xây dựng hệ thống giao thông.....	44
Hình 13. Phương hướng phát triển hạ tầng xã hội	48
Bảng 1: So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh trong vùng trong giai đoạn 2010-2020	9

1. Bối cảnh và nhiệm vụ quy hoạch

Việc lập quy hoạch vùng tại Việt Nam tại thời điểm hiện nay có những điều kiện đặc trưng: các yếu tố nền tảng của việc thực hiện quy hoạch cấp vùng đã được xác định và cần kế thừa:

- Đã có các quy hoạch cấp trên và cấp dưới (Quy hoạch tổng thể quốc gia đã phê duyệt, Quy hoạch ngành quốc gia và các Quy hoạch tỉnh đang trong quá trình thẩm định và phê duyệt)

- Đã có cơ chế điều phối thực hiện quy hoạch (Quyết định số 55/QĐ-HĐĐPTDMNPB ngày 07 tháng 9 năm 2023)

Do đó Quy hoạch vùng thay vì dàn trải các nội dung theo hướng quy hoạch một “siêu tỉnh” thì nên chú trọng các yếu tố chiến lược cốt lõi cho sự phát triển của cả vùng, nhất là những yếu tố mà chính quyền Trung Ương đóng vai trò quyết định, nhằm bổ sung thay vì làm xáo trộn các định hướng quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt hoặc đang trong quá trình thẩm định. Qua đó, tránh “dẫm chân” lên các quy hoạch khác, tối ưu nguồn lực, bản sắc địa phương đồng thời hiện thực hóa các Nghị quyết của Bộ Chính Trị về phát triển vùng. Cụ thể như sau:

- Cụ thể hóa tầm nhìn quốc gia thông qua xác định các khu vực phát triển tập trung và các ưu tiên trong quá trình thực hiện

- Tập trung vào các nội dung chiến lược có liên tỉnh, liên vùng và liên ngành nhằm gia tăng hợp tác và giải quyết mâu thuẫn giữa các địa phương và các lĩnh vực

- Đảm bảo các chỉ tiêu và chiến lược phải bao trùm và phản ánh tầm nhìn, đặc trưng vùng.

2. Hiện trạng phát triển vùng Trung du miền núi phía Bắc

2.1. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Về phát triển kinh tế

Quy mô kinh tế vùng TDMNPB tương đối nhỏ. Năm 2020, quy mô GRDP vùng TDMNPB đạt 672,11 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành). Mặc dù đã có sự cải thiện, nhưng đến nay, GRDP vùng TDMNPB vẫn rất nhỏ so với các vùng trong cả nước (xếp thứ 5/6 vùng). Tập trung nhiều địa phương có quy mô kinh tế nhỏ, với 8/14 tỉnh vùng TDMNPB nằm trong nhóm 10 địa phương có quy mô GRDP thấp nhất cả nước. Một số ít địa phương (gồm Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ) có quy mô GRDP tương đối lớn và ngày càng gia tăng khoảng cách với các địa phương khác trong vùng. Mức độ tập trung kinh tế xếp thứ 5/6 vùng trong cả nước. GRDP bình quân đầu người chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên, nhiều địa phương nằm trong nhóm có GRDP bình quân đầu người thấp nhất cả nước. Thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 đạt mức cao nhất cả nước (bình quân 8,42%/năm), nhưng chủ yếu là từ đóng góp của một

số ít địa phương đầu tàu, có tốc độ phát triển nhanh do có điều kiện thuận lợi hơn như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai. Quy mô kinh tế vùng nhỏ nên chỉ với một số ít dự án lớn từ khu vực FDI (như Samsung, Foxconn, Luxshare) đã làm thay đổi rất lớn tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của vùng. Trong khi đó, phần lớn các địa phương khác vẫn rất khó khăn, tốc độ tăng trưởng thấp hơn và có xu hướng chậm lại so với giai đoạn 2001-2010.

Cơ cấu kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch khá tích cực. Khu vực CNXD chiếm tỷ trọng lớn nhất, có xu hướng ngày càng tăng, tuy nhiên, nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng của vùng (đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội vùng TDMNPB và là “lá phổi xanh” của khu vực phía Bắc) và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế vùng. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP vùng có xu hướng tăng nhanh và cao hơn so với cả nước nhờ phát triển mạnh của công nghiệp tại một số địa phương như Bắc Giang, Thái Nguyên. Một số ngành sản xuất giữ vai trò quan trọng trong kinh tế vùng TDMNPB gồm: nông, lâm nghiệp; khai khoáng; sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; thủy điện; sản xuất kim loại; may mặc; hóa chất. Trong khu vực dịch vụ, các ngành mang tính chất dịch vụ công như giáo dục và y tế vẫn chiếm tỷ trọng lớn; tỷ trọng các ngành dịch vụ khác trong cơ cấu kinh tế còn tương đối thấp. Dịch chuyển lao động chậm là một trong những nguyên nhân làm hạn chế tăng trưởng kinh tế chung của vùng TDMNPB. Lao động trong khu vực NLTS vẫn chiếm trên 55% tổng số lao động đang làm việc tại vùng TDMNPB.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế tương đối thấp so với các vùng khác trong cả nước. Quy mô kinh tế nhỏ, tăng trưởng kinh tế dựa chủ yếu vào một số ít địa phương nằm trong vùng Thủ đô, lực lượng lao động mỏng, trong khi số lao động còn lại chủ yếu là lao động trong khu vực nông nghiệp, có NSLĐ thấp. Vốn đầu tư là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng GRDP vùng, mặc dù đóng góp của TFP đã có sự cải thiện đáng kể. Nếu so với trung bình của cả nước, đóng góp của TFP đến tăng trưởng kinh tế vùng vẫn ở mức thấp (chỉ cao hơn khu vực Tây Nguyên). Mặc dù vốn đầu tư vẫn là yếu tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế và cải thiện cơ sở hạ tầng, nhưng so sánh với các vùng trong cả nước, quy mô vốn đầu tư của vùng TDMNPB còn tương đối khiêm tốn, tương đương 8,7-11,2% tổng vốn đầu tư của cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên. Các địa phương tiếp giáp với Hà Nội (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ) thu hút đầu tư phát triển tốt hơn, trong khi các tỉnh Bắc Kạn, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Điện Biên, Hòa Bình và Yên Bái - là các tỉnh khó khăn của cả nước, gặp rất nhiều khó khăn, bất lợi trong huy động, thu hút đầu tư. Thu hút *vốn FDI* mới chỉ tập trung ở một số ít địa phương như Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ. Trong đó, có những tỉnh hầu như không có dự án đầu tư FDI nào như Điện Biên, Lai Châu, Bắc Kạn và Hà Giang. *Vốn đầu tư công* cho vùng TDMNPB tương đối thấp so với nhu cầu phát triển. *Vốn đầu tư từ NSNN* vùng TDMNPB chỉ

chiếm khoảng 13% tổng vốn đầu tư từ NSNN cho các vùng kinh tế (chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên là 3,5%). Hầu hết các tỉnh trong vùng đều chưa tự cân đối được thu – chi NSNN.

Các địa phương tăng trưởng nhanh đều nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ nối liền vùng TDMNPB với vùng ĐBSH và các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc; địa hình và hạ tầng giao thông thuận lợi hơn các địa phương khác (gồm Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình) hoặc là tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản, du lịch và tiềm năng kinh tế cửa khẩu, kết nối tốt với các thủ đô Hà Nội (Lào Cai). Ngược lại các tỉnh tăng trưởng chậm hơn, cũng là các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên) đều xa các trung tâm, đầu mối kinh tế lớn, tài nguyên nghèo, địa hình chia cắt, dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế.

Phát triển doanh nghiệp vùng TDMNPB gặp nhiều khó khăn, mật độ doanh nghiệp trên 1000 dân của vùng hiện thấp nhất cả nước, chỉ bằng 1/3 mật độ doanh nghiệp bình quân của cả nước, làm cho tính năng động của nền kinh tế vùng này giảm đi đáng kể, với 9/14 tỉnh TDMNPB nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp hoạt động thấp nhất của cả nước, chủ yếu là những doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ.

Phát triển ngành Nông – Lâm – Thủy sản: Khu vực NLTS tăng trưởng bình quân 4,3%/năm trong giai đoạn 2011-2020, cao hơn mức bình quân cả nước. NLTS của có lợi thế ở một số lĩnh vực như nông nghiệp hữu cơ, đặc sản, một số cây công nghiệp thế mạnh (chè, cà phê),...; diện tích rừng lớn, tổng trữ lượng gỗ chiếm tới 28,1% trữ lượng gỗ cả nước; lâm sản ngoài gỗ, dược liệu quý khá phong phú. Lĩnh vực chăn nuôi vùng TDMNPB đã hình thành một số mô hình và vùng chăn nuôi tập trung, theo hướng sản xuất hàng hóa, như vùng chăn nuôi trâu, bò thịt, bò sữa chất lượng cao (Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La). Nhìn chung khu vực NLTS đang chuyển đổi dần theo hướng sản xuất hàng hóa, thâm canh, nâng cao năng suất và chất lượng, song nhìn chung sản xuất nông nghiệp vùng chủ yếu vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, khó hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy chế biến hoạt động hết công suất.

Phát triển CNXD: Khu vực CNXD tăng trưởng 13,6%/năm giai đoạn 2011-2020, trong đó ngành công nghiệp tăng trưởng 16,2%/năm - cao nhất so với các vùng trong cả nước, góp phần lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng, nhờ thu hút một số dự án lớn trong lĩnh vực điện tử, thiết bị điện đầu tư vào Thái Nguyên, Bắc Giang. Một số ngành công nghiệp chủ lực của vùng, gồm: (1) nhóm ngành sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử và máy tính (chiếm 35,6% giá trị gia tăng ngành công nghiệp toàn vùng – theo giá hiện hành); (2) nhóm ngành sản xuất và phân phối điện (chiếm 21,9%); (3) nhóm ngành khai thác quặng kim loại và cơ khí (chiếm 9,8%); (4) sản xuất trang phục (chiếm 5,1%), (5) Sản xuất, chế biến gỗ và sản phẩm liên quan (2,8%),... Một số ngành công nghiệp có vị thế cạnh tranh nhất định so với

các vùng trong cả nước, như công nghiệp khai thác quặng kim loại; điện tử, máy tính; sản xuất, phân phối điện và khí đốt; thiết bị điện; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; sản xuất kim loại.

Nhìn chung, ngành công nghiệp vùng TDMNPB đã có bước phát triển đáng kể, song mới chỉ tập trung chủ yếu ở một số ít địa phương có thế mạnh, như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, với các ngành chế biến chế tạo, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp điện tử, thông tin, cơ khí, chế biến nông sản, dệt may, da giày. Tại khu vực Tây Bắc, chủ yếu phát triển thủy điện, ở các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai và công nghiệp khai khoáng tại các tỉnh Lào Cai, Thái Nguyên... Công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến nông, lâm sản tại hầu hết các địa phương trong vùng (ngoài Bắc Giang, Thái Nguyên) còn tương đối khó khăn.

Khu vực dịch vụ: Khu vực dịch vụ tăng trưởng 6,9%/năm. Nhìn chung, khu vực dịch vụ vùng TDMNPB gặp nhiều khó khăn, kinh tế biên mậu chưa phát triển, các liên kết trong phát triển du lịch vùng còn nhiều hạn chế, chưa tạo được sức bật đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng.

Xuất khẩu của vùng có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là trong giai đoạn 2013 - 2020. Kim ngạch xuất khẩu của vùng tăng từ 3,3 tỷ USD từ năm 2013 lên 41,7 tỷ USD năm 2020; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 57,8%/năm. Một số địa phương của vùng có tăng trưởng vượt bậc về xuất khẩu gồm Thái Nguyên và Bắc Giang. Mặt hàng khẩu chủ yếu là khoáng sản, nông lâm sản, hàng may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ; chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, khu vực ASEAN, Ấn Độ, Nhật Bản và một số quốc gia thuộc Liên minh châu Âu. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực, tỷ lệ mặt hàng thô sơ chế giảm, tăng xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến.

Du lịch là ngành kinh tế quan trọng của vùng TDMNPB, khai thác các lợi thế về điều kiện, cảnh quan thiên nhiên và văn hóa đặc sắc của các cộng đồng dân tộc vùng cao. Giai đoạn 2011-2020, phát triển du lịch vùng TDMNPB đã đạt được một số kết quả tích cực, đạt tốc độ tăng trưởng khá nhanh so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, so với các vùng trong cả nước, du lịch vùng TDMNPB còn kém hấp dẫn, doanh thu dịch vụ du lịch thấp xa so với các vùng khác trong cả nước. Các sản phẩm du lịch đặc trưng, đã và đang được khai thác của vùng gồm du lịch về nguồn; du lịch gắn với các lễ hội truyền thống vùng TDMNPB; du lịch cộng đồng, tìm hiểu các giá trị văn hoá của đồng bào các dân tộc vùng cao; du lịch gắn với văn hoá chợ vùng cao và thương mại cửa khẩu; du lịch khám phá thắng cảnh đặc sắc; du lịch gắn với nông nghiệp sinh thái... Hầu khắp các tỉnh vùng TDMNPB đều có các địa điểm du lịch đặc trưng. Giai đoạn 2011-2020, nhiều địa phương trong vùng đã đẩy mạnh thực hiện hợp tác phát triển du lịch, song, nhìn chung, hoạt động liên kết du lịch còn hạn chế, chưa tạo được sức bật, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp cao trong GRDP của vùng. Bên cạnh đó, hạ tầng du lịch còn kém. Kết nối du lịch giữa các địa phương còn khó khăn do điều kiện địa hình hiểm

trở, giao thông chưa phát triển. Ngoài ra, vùng còn đối mặt với một số thách thức như: nhiều phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa trong vùng đang dần bị mai một, nguy cơ mất đi bản sắc riêng và bị đồng hóa, pha tạp do tác động bởi các yếu tố chủ quan và khách quan.

Về phân bố không gian phát triển các ngành, lĩnh vực: Tại các tỉnh Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Lạng Sơn, Phú Thọ, Sơn La, kinh tế nông nghiệp hiện vẫn giữ vai trò trụ cột, tác động đến phần lớn dân cư, lao động và sinh kế của người dân. Tại các địa phương này, nông nghiệp cần phải được phát triển theo chiều sâu, gắn chặt với công nghiệp chế biến và thị trường để gia tăng giá trị. Các tỉnh phát triển công nghiệp tốt hơn gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ, Hòa Bình – là các địa phương có điều kiện thuận lợi hơn về vị trí, điều kiện tự nhiên – xã hội, kết cấu hạ tầng... để phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư. Các tỉnh có tỷ trọng dịch vụ cao hơn tỷ trọng chung của cả vùng gồm Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Điện Biên – là các địa phương có thể mạnh phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, dịch vụ lưu trú, logistics.

Phân bố một số ngành công nghiệp quan trọng của vùng: *Nhóm sản phẩm điện tử, máy vi tính:* tập trung đến 80,6% giá trị sản xuất công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên. *Nhóm sản xuất và phân phối điện:* đóng góp nhiều nhất từ 02 tỉnh Sơn La và Hòa Bình (cùng khoảng trên 22%); tiếp theo là tỉnh Lai Châu đóng góp 16,0%; Lào Cai (8,7%). *Ngành công nghiệp khai khoáng:* tập trung nhiều nhất ở tỉnh Lào Cai với 41,4% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành trong vùng; Thái Nguyên, chiếm khoảng 9,5%. *Nhóm sản phẩm cơ khí và sản xuất kim loại:* tập trung đến 55,3% giá trị sản xuất ở tỉnh Thái Nguyên. *Nhóm ngành chế biến thực phẩm, đồ uống:* Giá trị sản xuất lớn nhất tập trung ở Phú Thọ (chiếm 25,3%), tiếp theo là Sơn La (17,3%), Hòa Bình (12,5%) *Nhóm sản phẩm dệt may:* giá trị sản xuất công nghiệp của vùng tập trung đến 88,3% ở 03 tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ và Thái Nguyên. Trong đó, Bắc Giang chiếm tới 47,6% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành dệt may và da giày của Vùng; tiếp theo là Phú Thọ, chiếm 27,2%.... *Nhóm ngành chế biến gỗ, giấy:* tập trung chủ yếu tại Bắc Giang, Phú Thọ và Tuyên Quang; *Sản xuất vật liệu xây dựng:* tập trung tại 03 tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên và Yên Bái là các địa phương dẫn đầu và chiếm tới 63,2% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành trong vùng TDMNPN. *Nhóm sản phẩm hoá chất, phân bón:* các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ và Bắc Giang đang góp tới 86,7% giá trị sản xuất công nghiệp của nhóm sản phẩm này.

Hiện trạng phát triển các tiểu vùng, các hành lang kinh tế:

- *Tiểu vùng Tây Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu):* GRDP của tiểu vùng Tây Bắc chiếm 21,6% GRDP của vùng TDMNPB (năm 2020). Hai tỉnh Sơn La và Hòa Bình đóng góp tới 70% tăng trưởng của tiểu vùng trong thời kỳ 2011-2020, trong đó đóng góp tới 81% tăng trưởng khu vực NLTS. Tỉnh Hòa Bình là địa bàn phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu của tiểu vùng khi

tạo ra 82% tăng trưởng của ngành này trong thời kỳ 2011-2020. Ngành có thể mạnh là thủy điện. Ngoài ra, tiểu vùng Tây Bắc có đóng góp tương đối cao[7] vào tăng trưởng một số ngành của vùng TDMNPB như du lịch (dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí), chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống.

- **Tiểu vùng Đông Bắc (Hà Giang, Phú Thọ, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn)** chiếm 78,4% GRDP của vùng TDMNPB. Trong cả ba khu vực kinh tế (NLTS, CNXD, Dịch vụ), tiểu vùng Đông Bắc đóng góp trên 75% giá trị gia tăng của toàn vùng. Riêng ngành công nghiệp, tiểu vùng Đông Bắc chiếm tới 83,9%. Thời kỳ 2011-2020, tiểu vùng Đông Bắc đóng góp khoảng 80% tăng trưởng của vùng TDMNPB. Trong nội bộ tiểu vùng Đông Bắc cũng có sự phân hóa tương đối lớn giữa các tỉnh. Hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang đóng góp tới 56% tăng trưởng của tiểu vùng trong thời kỳ 2011-2020 (riêng đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, mức đóng góp là gần 84%); hai tỉnh Phú Thọ và Lào Cai đóng góp khoảng 22% vào tăng trưởng tiểu vùng, tương đương với mức đóng góp của 06 tỉnh còn lại. Tiểu vùng Đông Bắc là khu vực phát triển chủ yếu của hầu hết các ngành công nghiệp trong vùng TDMNPB. Tính chung giai đoạn 2011-2020, tiểu vùng này có mức đóng góp trên 96% vào tăng trưởng từ các phân ngành công nghiệp như điện tử, thiết bị điện, dược phẩm, hóa chất, cao su - nhựa, kim loại và sản phẩm kim loại, đồ gỗ nội thất.

2.1.2. Về văn hóa - xã hội

Dân số: Theo thống kê của Cục thống kê, vào năm 2021, vùng TDMNPB có 12,93 triệu người đang sinh sống, chiếm 13,1% dân số của cả nước. Tốc độ tăng trưởng dân số của các tỉnh vùng TDMNPB tăng cao chỉ sau khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Mức độ tăng trưởng dân số đồng đều của các cộng đồng dân tộc là tiền đề tốt cho việc phát triển trong tương lai.

Văn hóa: Vùng TDMNPB với cộng đồng dân tộc lớn và bề dày lịch sử và cách mạng có nhiều hoạt động văn hóa tiêu biểu, đóng góp vào nền văn hóa chung của cả nước. Vùng TDMNPB có tỷ lệ đồng bào dân tộc lớn nhất cả nước, có 31 cộng đồng dân tộc sinh sống, một số tỉnh có trên 80% đồng bào dân tộc sinh sống. Các chính sách, chương trình phát triển nói chung và hoạt động liên quan đến cộng đồng dân tộc nói riêng cần lưu ý những tính chất địa phương, đảm bảo hòa hợp với thực tế của cộng đồng người dân tộc, phát triển bao trùm. Với các tỉnh mà người dân tộc chiếm tỉ lệ lớn hoặc đa số, hoạt động giáo dục, quảng bá văn hóa, kinh tế du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp cần chú ý đến các tập tục hiện hữu, và tăng cường sự tham gia của người dân tộc trong các hoạt động này. Phát triển hòa hợp với những đặc trưng và bản sắc địa phương cũng góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực vào thiên nhiên và lối sống hiện hữu, góp phần phát triển xanh và bền vững.

Giáo dục, đào tạo: Giáo dục phổ thông ở vùng TDMNPB tuy đã có nhiều tiến bộ trong những năm gần đây, với sự tăng trưởng trong số lượng học sinh, giáo viên ở các cấp, và số lao động có bằng cấp, vẫn còn có nhiều khó khăn liên quan

đến mức độ tham gia của cộng đồng dân tộc vào chương trình đào tạo chính thống. Số lượng học sinh từ cấp tiểu học đến cấp trung học cơ sở và sau đó đến cấp trung học phổ thông có sự giảm mạnh ở vùng TDMNPB, dẫn đến việc học vấn nói chung của vùng chưa cao. Ngoài các khó khăn trong việc tiếp cận và theo học ở các cấp cao, cần có các điều chỉnh phù hợp để các giáo trình học tại địa phương phù hợp hơn với nhu cầu, lối sống của vùng.

An sinh xã hội: Theo Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) của Tổng cục Thống kê, vùng TDMNPB là vùng có thu nhập bình quân năm 2020 là 2.745.000 đồng/ người/năm, tăng gấp 3 lần từ 904.600 đồng/người/tháng năm 2010. Nguồn thu chủ yếu đến từ nông nghiệp, thương nghiệp, và dịch vụ. Tỷ lệ nghèo các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc giảm nhanh, từ 38,72% (2005) xuống còn 31,38% (2010); 25,77% (2015) và 15,82% (2018). Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo tương đối cao làm ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội của cả Vùng. Để vùng có thể phát triển bền vững và toàn diện cần chú trọng những rào cản về mặt thu nhập và việc làm cho người đồng bào dân tộc.

Nhìn chung, phát triển văn hóa, xã hội, phát triển giáo dục đào tạo, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số đạt được nhiều tiến bộ. Nhiều việc làm mới được tạo ra; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm thấp; thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, đảm bảo việc phát triển toàn diện và bền vững. Nhiều nét văn hóa đặc trưng có tiềm năng phát triển thành dịch vụ, kinh tế du lịch, góp phần phát triển kinh tế vùng theo đúng những thế mạnh hiện hữu.

Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người của vùng vẫn thấp; khoảng cách về thu nhập so với các vùng khác có xu hướng tăng lên. Mức độ bất bình đẳng về thu nhập ở mức cao và xu hướng tăng lên. Một bộ phận đồng bào dân tộc trong vùng còn thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; nhiều nơi ở không ổn định và nguy cơ bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Tỷ lệ dân số tham gia vào giáo dục đào tạo chính thống chưa cao, và tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp hơn mức trung bình cả nước. Để có được phát triển cân bằng, bền vững, cần chú trọng giải quyết các vấn đề này, và cùng cộng đồng địa phương phát triển theo hướng xanh, là lợi thế sẵn có của vùng.

2.2. Hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

TDMNPB là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta. Các khoáng sản chính của Vùng là than, sắt, thiếc, chì – kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa... Một số tài nguyên khoáng sản chưa được khai thác hết tiềm năng như do nhiều khó khăn về địa hình, kỹ thuật khai thác, môi trường và trình độ lao động.

Tài nguyên rừng của vùng là một lợi thế lớn, với hơn 6 triệu ha, lớn nhất nước ta. Tỷ lệ che phủ rừng 54,02%, diện tích đất có rừng lớn với gần 5,4 triệu ha, chiếm khoảng 37% diện tích đất có rừng cả nước. Với sự đa dạng của địa hình tạo

nên những nét đặc trưng khí hậu đặc thù, làm cơ sở cho việc hình thành và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong đó có tài nguyên rừng và ĐDSH.

TDMNPB là vùng có hệ sinh thái đa dạng về thành phần loài, phong phú về số lượng và tạo ra sự đa dạng của các phân vùng sinh thái. Trong đó có nhiều kiểu hệ sinh thái tự nhiên độc đáo đặc trưng của khu vực... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, mức độ đa dạng sinh học của vùng TD&MNPB có nhiều thay đổi theo thời gian, xuất hiện nhiều hơn các dạng hệ sinh thái nhân tạo, các hệ sinh thái tự nhiên suy giảm cả về diện tích và độ đa dạng.

Tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái đã được chứng minh trong 10 năm trở lại đây tại Vùng TDMNPB, đặc biệt nhờ vào hệ sinh thái rừng. Ngành lâm nghiệp và dịch vụ hệ sinh thái rừng có nhiều tiềm năng lớn để thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch sinh thái, gia tăng đóng góp kinh tế của ngành lâm nghiệp và ngành du lịch trong tổng thể phát triển kinh tế của vùng và quốc gia.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn để xảy ra các điểm nóng về phá rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật, đặc biệt là phá rừng tự nhiên; việc phân cấp quản lý rừng đặc dụng hiện nay vẫn còn bất cập. Kinh phí chi cho quản lý, bảo vệ và bảo tồn thiên nhiên hạn hẹp, phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn ngân sách Nhà nước, thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích từ du lịch sinh thái, sử dụng môi trường rừng, phát triển kinh tế dưới tán rừng. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào phát triển lâm nghiệp chưa thực sự được quan tâm đúng mức...

2.3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

2.3.1. Hệ thống đô thị Vùng TDMNPB

Hệ thống đô thị vùng phân bố thiếu tập trung, tạo nên một hình tượng tự một sao chổi trên diện tích địa lý rộng lớn. Phần gốc của sao chổi này bao gồm những đô thị thuộc hạng I, quan trọng về mặt phát triển kinh tế và văn hóa, tập trung chủ yếu tại các vị trí lân cận với thủ đô Hà Nội, các đô thị còn lại phân bố rải rác theo các trục lộ huyết mạch, lan tỏa dần về hướng biên giới Việt-Trung và Việt – Lào. Càng xa ra khỏi vùng Đồng bằng sông Hồng, quy mô của các đô thị càng giảm và mật độ dân số cũng thường giảm đi. Các đô thị trung tâm cấp huyện thuộc loại nhỏ, thiếu vắng các yếu tố thị trường là động lực phát triển đô thị hóa có ở những vùng khác như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng. Nhiều điểm dân cư tập trung có tiền đề trở thành đô thị, phần lớn nằm dọc các quốc lộ, đường tỉnh.

2.3.2. Đô thị hóa

Tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm và tỷ lệ đô thị hóa ở mức thấp. Đô thị hóa chủ yếu diễn ra tại các khu vực có nền tảng kinh tế và hạ tầng giao thông tốt, làm tăng phân hóa giữa các tiểu vùng thuộc vùng. Tuy nhiên, việc thiếu quỹ đất phát triển đô thị tập trung (phần lớn là do địa hình chia cắt mạnh) làm hạn chế khả năng tạo nên bức tranh đô thị hoàn thiện và nâng cao chất lượng đô thị chuyên nghiệp của nhà phát triển lớn.

Bảng 1: So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh trong vùng trong giai đoạn 2010-2020

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hà Giang	14%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	16%	16%
Cao Bằng	19%	19%	20%	20%	20%	21%	21%	22%	23%	23%	26%
Bắc Kạn	16%	17%	17%	18%	18%	19%	19%	20%	20%	21%	23%
Tuyên Quang	13%	13%	13%	13%	13%	13%	14%	14%	14%	14%	14%
Lào Cai	21%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	26%
Yên Bái	19%	19%	19%	19%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	21%
Thái Nguyên	26%	28%	28%	30%	29%	32%	32%	32%	32%	32%	32%
Lạng Sơn	19%	19%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	23%
Bắc Giang	10%	10%	10%	10%	11%	11%	11%	11%	11%	11%	18%
Phú Thọ	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	19%
Điện Biên	15%	15%	15%	15%	15%	15%	14%	14%	14%	14%	15%
Lai Châu	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	17%
Sơn La	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%
Hoà Bình	15%	15%	15%	15%	15%	15%	16%	16%	16%	16%	24%

Nguồn: Tư vấn, Tổng cục thống kê, 2023

2.3.3. Khu vực nông thôn và mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn

Khu vực nông thôn vùng TDMNPB đặc biệt bị ảnh hưởng bởi đặc điểm địa lý và địa hình vùng và các yếu tố văn hóa dân tộc. Ở khu vực vùng đồi thấp và đồng bằng như tại Phú Thọ, Bắc Giang và Thái Nguyên, các điểm dân cư nông thôn phát triển tương đối đồng đều, hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Một số khu vực nông thôn lớn tập trung với mật độ dân cư cao ven các khu đô thị lớn và dọc theo trục lộ, có nơi có mật độ dân số và xây dựng tăng dần ở ngưỡng đô thị. Trong khi đó, ở vùng biên giới và vùng núi đồi đặc biệt tại Lạng Sơn và Lai Châu, dân cư sinh sống bám dọc chân núi, hình thành tự phát dọc theo các nguồn nước trong rừng tự nhiên, cách xa các trung tâm xã và cộng đồng do chính quyền quy hoạch và xây dựng, chất lượng cuộc sống cư dân còn rất thấp.

Di dân từ nông thôn sang đô thị vẫn còn ở mức thấp và diễn ra không đồng đều giữa các tiểu vùng trong khu vực. Dân nông thôn ở một số nơi như tại Lạng Sơn, Hà Giang, Lai Châu không có nhu cầu di dân ra khu vực được định nghĩa là đô thị do không có sự khác biệt đáng kể về mặt tiện ích đô thị, hoặc do yếu tố văn hóa.

2.3.4. Các khu chức năng

2.3.4.1. Các khu kinh tế cửa khẩu

Đến nay, trên toàn tuyến biên giới thuộc Vùng đã thành lập 5 khu kinh tế cửa khẩu, 3 cửa khẩu áp dụng cơ chế khu kinh tế cửa khẩu, trong đó có 2 khu kinh tế cửa khẩu là Đồng Đăng - Lạng Sơn và Lào Cai đã được Chính phủ quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ về kết cấu hạ tầng, mô hình tổ chức quản lý, cơ chế, chính sách, hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu có sự chuyển biến tích cực, thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, hoạt động xuất nhập cảnh qua cửa khẩu tăng nhanh, phát huy lợi thế về cửa khẩu đầu mối giao thông quan trọng. Hệ thống kho vận và logistics ở các cửa khẩu đã được quan tâm xây dựng, phát triển tại các khu kinh tế cửa khẩu.

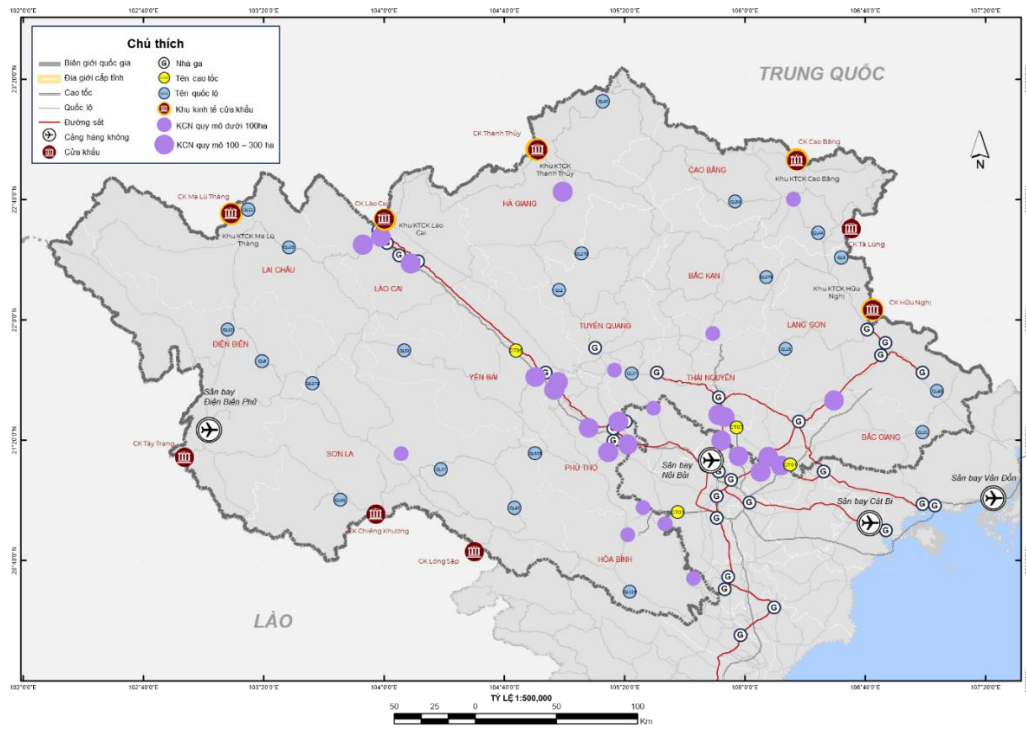
Các khu kinh tế này đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh miền núi, biên giới. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế, các khu kinh tế cửa khẩu cũng gặp không ít những khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển như: hoạt động của các khu kinh tế cửa khẩu còn chưa đồng đều, vị trí, địa điểm cách xa các trung tâm kinh tế, nguồn thu thuế xuất, nhập khẩu thấp, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém, hoạt động chưa hiệu quả. Quá trình triển khai cơ chế, chính sách phát triển khu kinh tế cửa khẩu có một số vướng mắc, chưa có chính sách ưu đãi đột phá và thiếu sự ổn định trong các cơ chế, chính sách tài chính. Do vậy, khu kinh tế cửa khẩu hiện nay đa số đều gặp khó khăn trong thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế cửa khẩu.

2.3.4.2. Khu công nghiệp

Đặc điểm trong sản xuất công nghiệp của vùng TDMNPB là phát triển tập trung với quy mô lớn tại một số ít các tỉnh có địa hình bằng phẳng, kết nối thuận tiện với vùng ĐBSH và các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc. Tại 04 tỉnh nằm trong vành đai công nghiệp Thái Nguyên - Bắc Giang - Phú Thọ - Hòa Bình tập trung 70,4% tổng diện tích đất Khu công nghiệp đang được đưa vào sử dụng và 88,3% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng. Tại các địa phương khác, địa hình đồi núi phức tạp, chia cắt, xa các trung tâm lớn đòi hỏi chi phí đầu tư hạ tầng, chi phí logistics lớn, hạn chế khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp.

Vùng TDMNPB có nhiều KCN còn nằm trong quy hoạch hoặc chưa sử dụng hết quỹ đất quy hoạch, đặc biệt là ở khu vực phía tây của vùng. Vùng có 31 khu công nghiệp đang hoạt động, với hoạt động chính thuộc nhóm ngành khai khoáng, chế biến thực phẩm, dệt may - da giày, chế biến gỗ, giấy, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, cơ khí và sản xuất kim loại, điện tử, sản xuất và phân phối điện. Trong đó, ngành công nghiệp điện tử, máy tính chiếm 50% giá trị sản xuất toàn vùng năm 2020.

Về hiện trạng phân bố, các KCN chủ yếu phân bố gần gần thủ đô và dọc theo các tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Bắc Giang, Hà Nội - Lạng Sơn, Hòa Lạc - Hòa Bình. Các KCN lớn chủ yếu phân bố trong vành đai công nghiệp Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ hoặc dọc theo các tuyến đường cao tốc kết nối tới các cửa khẩu quốc tế chính trong vùng tại Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Giang.



Hình 1. Phân bố các khu chức năng trong vùng

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

2.3.4.3. Cụm công nghiệp

Theo quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 toàn Vùng có 250 CCN với tổng diện tích 8.275 ha. Đến hết năm 2020, các địa phương trong vùng đã thành lập 136 CCN với tổng diện tích 5.137 ha.

Việc phát triển cụm công nghiệp thời gian qua góp phần quan trọng giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất, thu hút, di dời các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn ở nơi tập trung dân cư có nguy cơ ô nhiễm hoặc đã gây ô nhiễm môi trường. Các cụm công nghiệp hoạt động đã thu hút hơn 600 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh; tạo việc làm cho hơn 77.000 lao động, chủ yếu là lao động địa phương; đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân 57,7%. Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cụm công nghiệp trong vùng chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất, hộ gia đình. Trong những năm qua hầu hết các địa phương vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp cũng như triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng tại các cụm công nghiệp. Nguyên nhân khó thu hút đầu tư là do nguồn vốn đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp lớn, chủ yếu là từ vốn ngân sách; trong khi nguồn vốn ngân sách địa phương của các tỉnh trong vùng là rất hạn chế, đầu tư nhỏ giọt; việc huy động vốn đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp từ doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

2.3.4.4. Khu du lịch cấp quốc gia

Vùng TDNMPB hiện có 02 Khu du lịch quốc gia gồm Khu du lịch Sa Pa (Lào Cai), Khu du lịch Đền Hùng và nhiều khu du lịch tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia, phân bố trải rộng toàn vùng: Khu du lịch Cao nguyên đá Đổng Văn (Hà Giang); Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pả Khoang (Điện Biên), Khu du lịch Bản Giốc (Cao Bằng), Khu du lịch Mộc Châu (Sơn La), Khu du lịch Tân Trào (Tuyên Quang), Khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể (Bắc Kạn), Khu du lịch Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Khu du lịch Xuân Sơn (Phú Thọ), Khu du lịch hồ Hòa Bình (Hòa Bình), Khu du lịch hồ Núi Cốc (Thái Nguyên), Khu du lịch hồ Thác Bà (Yên Bái).

Đã xuất hiện một số tập đoàn kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế có uy tín đầu tư các dự án quy mô vào các khu du lịch quốc gia, trọng điểm du lịch của Vùng. Vùng đã từng bước đầu tư, xây dựng và nâng cấp được một số tuyến cao tốc, quốc lộ, cảng hàng không, cảng đường thủy tạo điều kiện cho hoạt động vận chuyển khách du lịch được thuận tiện. Hầu hết các khu du lịch quốc gia, trọng điểm du lịch của vùng đến nay đều đã được đầu tư kết nối với các tuyến giao thông quốc lộ huyết mạch. Tuy nhiên, vùng cần thêm cơ chế kết nối các khu du lịch quốc gia trên thành chuỗi sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, tạo ra thương hiệu vùng.

2.3.4.5. Khu bảo tồn thiên nhiên

Vùng TDMNPB có nhiều khu vực bảo tồn được quốc tế đánh giá cao, bao gồm 05 vườn quốc gia, 26 khu dự trữ thiên nhiên, 07 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 16 khu bảo vệ cảnh quan, và các cơ sở bảo tồn.

Các khu bảo tồn của vùng TDMNPB không những có giá trị về mặt đa dạng sinh học mà còn có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái. Các khu bảo tồn đều nằm ở các vùng núi trung bình đến cao, địa hình hiểm trở, nên việc quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn rất khó khăn. Mặt khác, các khu bảo tồn thường tồn tại độc lập, cách xa nhau gây khó khăn cho việc quản lý tổng thể đa dạng sinh học của tỉnh.

2.4. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng

2.4.1. Hạ tầng kỹ thuật

2.4.1.1. Giao thông

Nằm trên các hành lang kinh tế quan trọng kết nối vùng Thủ Đô với Côn Minh và Nam Ninh của Trung Quốc, cùng với vai trò trọng yếu về an ninh quốc phòng của tổ quốc, mạng lưới đường bộ vùng TDMNPB đã và đang nhận được sự quan tâm, đầu tư ở mức cao, với tổng chiều dài đường bộ/GRDP ở mức cao nhất cả nước. Tuy nhiên, với địa hình phức tạp và sự phân bố không quá thuận lợi về mặt không gian giữa các địa phương (khoảng cách xa), mức đầu tư này cũng chỉ đủ để nâng tổng chiều dài đường trên diện tích của vùng lên mức tương đương với trung bình cả nước. Cấp kỹ thuật các tuyến quốc lộ còn thấp, chưa tới 40% mặt đường quốc lộ ở tình trạng tốt, nhiều khu vực chưa có kết nối cao tốc như khu vực

Tây Bắc, các tỉnh phía Đông Bắc như Lai Châu, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn..., một số tuyến đường cao tốc mới được xây dựng với quy mô phân kỳ 02 làn xe nên chưa phát huy được hiệu quả tối ưu của hệ thống đường cao tốc. Các tuyến vành đai trong vùng (Vành đai 1: QL.4, vành đai 2: QL.279, vành đai 3: QL.37) phát huy hiệu quả rất thấp (tốc độ <40km/h), chưa đáp ứng yêu cầu kết nối và đảm bảo an ninh quốc phòng. Ngoài ra, mạng lưới giao thông của toàn vùng cũng chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết, thường xuyên xảy ra hiện tượng sụt trượt đặc biệt là vào mùa mưa, lũ đặc biệt là khu vực phía Tây, Tây Bắc và một phần phía Bắc (thuộc tỉnh Hà Giang).

Đường sắt chưa phát huy được vai trò kết nối quốc tế và vai trò vận tải do công nghệ lạc hậu. Sự khác biệt về khổ đường ray giữa các đoạn tuyến gây khó khăn trong việc vận hành và kết nối liên thông đường sắt trong nước cũng như kết nối quốc tế. Trung Quốc, từ năm 2014, đã chuyển sang dùng khổ 1.435mm, trong khi việc huy động nguồn vốn xây mới tuyến đường sắt khổ 1.435 mm Hà Nội - Đồng Đăng và nối ray ga Lào Cai - Hà Khẩu Bắc (Trung Quốc) chưa thực hiện được nên chưa thể liên thông được tàu với nước bạn một cách thuận tiện. Hơn thế nữa, cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng của mạng lưới đường bộ cao tốc, đường sắt với thị phần vận chuyển hàng hóa và hành khách đã nhỏ lại ngày càng đánh mất thị phần.

Trong vùng hiện có 01 cảng hàng không nội địa đang khai thác là Điện Biên (cấp 3C), 01 sân bay Nà Sản đang dừng hoạt động. Hiện nay, do thời gian tiếp cận từ các đô thị lân cận đến Điện Biên Phủ khá lâu nên phạm vi phục vụ của sân bay Điện Biên cho vùng là không cao.

Về kết nối tới các cửa khẩu: Hiện đã có kết nối cao tốc và đường sắt với các cửa khẩu chính (CK Lào Cai, CK Hữu Nghị) tuy nhiên thời gian liên kết đến các trung tâm Logistics lớn ở Thủ Đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng còn chậm. Các cửa khẩu khác có kết nối giao thông rất chậm về các trung tâm Logistics.

2.4.1.2. Điện, năng lượng

Với lợi thế về địa hình hiểm trở, độ dốc lớn, tập trung nhiều con sông với lưu lượng dòng chảy lớn, vùng TDMNPB là vùng có mức độ tập trung các công trình thủy điện lớn nhất cả nước, đóng góp đáng kể vào tổng lượng điện sản xuất của hệ thống điện quốc gia. Theo thống kê sơ bộ, hiện có khoảng 259 công trình với tổng công suất đặt khoảng 10.782,13 MW (khoảng 51% công suất nguồn thủy điện của cả nước năm 2020) chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía Tây Bắc gồm Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên. Trong đó có các công trình quan trọng của quốc gia gồm nhà máy thủy điện Hòa Bình (1.920 MW), nhà máy thủy điện Sơn La (2.400MW), nhà máy thủy điện Lai Châu (1.200 MW), nhà máy thủy điện Huội Quảng (520MW), nhà máy thủy điện Nậm Chiến (200MW) và nhà máy thủy điện

Bản Chất (220MW). Các công ty khai thác thủy điện cũng đóng góp đáng kể vào ngân sách các tỉnh trên địa bàn (ví dụ Lai Châu năm 2020 thu 1.400 tỷ đồng từ các công trình thủy điện).

Bên cạnh việc khai thác lợi thế từ thủy điện, trong vùng cũng khai thác các nguồn điện khác như nhiệt điện ở Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang nhưng với quy mô không lớn. Một số địa phương nhập khẩu điện từ nước ngoài như Thái Nguyên (120MW), Lào Cai (450MW chuyển về Phú Thọ, Yên Bái).

Nhìn chung, các nguồn điện phát triển trên địa bàn vùng đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ điện nội vùng và còn dư để cung cấp cho lưới điện Quốc gia. Tuy nhiên, theo tính toán, tiềm năng thủy điện vừa và lớn trên cả nước về cơ bản đã gần hết, chỉ còn khoảng 4.930 MW dự kiến vận hành trong giai đoạn 2021-2030 (vùng TDMNPB có khoảng 1.200 MW). Do đó, để tiếp tục khai thác thế mạnh của vùng trong thời gian tới, cần có những điều chỉnh về mặt chính sách tăng tỉ trọng nguồn thu cho các tỉnh để vừa đảm bảo an ninh năng lượng, tránh phát triển ồ ạt các thủy điện nhỏ, vốn không có hoặc có ít khả năng kiểm soát lũ.

2.4.1.3. Thủy lợi, cấp, thoát nước

Về cấp nước tưới: Hạ tầng thủy lợi phục vụ tưới vùng TDMNPB hiện có khoảng 28.500 công trình các loại, bao gồm: 2.964 hồ chứa, 1.021 trạm bơm tưới, 7.933 đập dâng tưới từ 10 ha trở lên và khoảng 17.500 tiểu thủy nông, công trình tạm khai thác nguồn trên các suối nhánh để tưới; Hiện tại tổng diện tích mặt bằng được tưới bằng công trình là 351.730 ha, tổng diện tích canh tác cả năm được tưới 702.200 ha. Công trình hiện có chủ yếu tưới cho diện tích trồng lúa, trong đó đảm bảo 89,4% diện tích lúa Đông Xuân (221.115ha), 77,9% diện tích lúa Mùa được tưới (khoảng 328.500 ha). Ngoài ra, tưới cho rau, màu và cây vụ đông (137.200 ha), chủ yếu nằm trong diện tích một vụ lúa + một vụ màu, hoặc một vụ lúa + 2 vụ màu. Tuy nhiên, diện tích cây lâu năm, cây ăn quả được tưới chỉ 15.380 ha, tương đương khoảng 4,3% diện tích cần tưới.

Về cấp nước đô thị: Theo thống kê sơ bộ, khu vực TDMNPB có tổng cộng 247 nhà máy cấp nước cho khu vực đô thị, với công suất thiết kế 1.247.539 (m³/ngđ). Tỷ lệ dân được cấp nước sạch trung bình khoảng 84%. Nguồn cung cấp nước cho khu đô thị chủ yếu là nước mặt và nước ngầm. Nhìn chung, các nhà máy cấp nước cơ bản đáp ứng yêu cầu tại khu vực đô thị. Một số địa phương (các huyện lỵ tỉnh Bắc Kạn, Yên Bái) tình trạng cấp nước còn rất kém do nhiều nguyên nhân như nguồn nước thiếu, hệ thống ống dẫn hư hỏng, rò rỉ, áp lực yếu, tỷ lệ nước thất thoát nhiều...

Về tiêu thoát nước: Do đặc điểm địa hình, đa phần diện tích vùng TDMNPB được tiêu thoát tự nhiên vào các sông, suối, chỉ có các khu vực địa hình trũng thấp ven dòng chính vùng Trung du cần tiêu bằng công trình. Tổng diện tích cần tiêu bằng công trình của toàn vùng là 304.500 ha, chỉ tương đương khoảng 3,2% tổng diện tích tự nhiên của toàn vùng. Tổng diện tích tiêu thực tế là 276.800 ha, tương

đương 91% diện tích cần tiêu. Hệ thống thoát nước ở các đô thị trong vùng chủ yếu là thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa, hầu hết các đô thị chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt. Mới chỉ có một số nơi như TP Điện Biên Phủ, một số đô thị của tỉnh Bắc Kạn thoát nước riêng có trạm xử lý. Toàn vùng có 21 trạm xử lý nước thải với tổng công suất 42.390 (m³/ngđ). Các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó đi chung vào hệ thống thoát nước mưa. Nhìn chung, hạ tầng thoát nước cho khu đô thị toàn vùng chưa đáp ứng được nhu cầu của vùng.

Về xử lý nước thải: Toàn vùng có 22 trạm xử lý nước thải cho các khu công nghiệp, tổng công suất 68.796 (m³/ngđ). Quy mô này chưa tương xứng với quy mô 163 KCN, CCN trên toàn vùng. Các khu công nghiệp ở Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang... có hệ thống xử lý nước thải chung khá đồng bộ, hiện đại, đảm bảo xử lý nước thải đạt yêu cầu. Các KCN khác đang hình thành và các cụm công nghiệp đều chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung chung mà phải đầu tư xây dựng riêng hệ thống xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường. Trên toàn vùng, phần lớn các bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế các huyện đều có trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn và sau khi xử lý, nước thải được thu gom lại và chảy vào hệ thống sông chung. Tuy nhiên tại một số bệnh viện hệ thống XLNT hoạt động không hiệu quả hoặc ngừng hoạt động. Các trạm y tế xã chưa có hoặc đang được đầu tư hệ thống xử lý nước thải, hiện tại nước thải chủ yếu được xử lý thông qua bể phốt, xử lý bằng cloramin B trước khi xả thải ra môi trường.

2.4.2. Hạ tầng xã hội

Hạ tầng văn hóa: Vùng TMNPB có nhiều giá trị văn hóa truyền thống, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, và các hoạt động văn hóa cộng đồng được đề cao tại đây. Chính quyền địa phương tại các tỉnh TDMNPB có nhiều công tác quảng bá, gìn giữ các nét văn hóa truyền thống qua việc tổ chức các lễ hội lớn của vùng, phát triển hạ tầng văn hóa phù hợp với nhu cầu của địa phương. Tuy nhiên, các hoạt động và hạ tầng du lịch nên có nhiều hơn sự tham gia và kiến tạo của cộng đồng dân tộc, thay vì dựa vào việc tổ chức của chính quyền, nhằm gìn giữ bền vững các nét đẹp địa phương một cách chân thực.

Vùng có hơn 400 di tích quốc gia và 21 di tích quốc gia đặc biệt, nhiều di tích từ thời Kháng chiến, Cách mạng, thể hiện bề dày lịch sử của vùng.

Giáo dục đào tạo: Về giáo dục phổ thông, số lượng trường, lớp so với số lượng học sinh của vùng đạt tiêu chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, việc tiếp cận cơ sở giáo dục của một số địa phương vùng núi còn gặp nhiều khó khăn. Theo thống kê, Vùng TDMNPB có 38 cơ sở giáo dục đại học, trong đó 34 cơ sở nằm ở phía Đông Bắc, và 4 cơ sở nằm ở phía Tây Bắc. Phần lớn các cơ sở giáo dục đại học là cơ sở công lập, với nhiều cơ sở cao đẳng, và các cơ sở đại học ở Phía Đông Bắc. Vùng có trung tâm giáo dục & đào tạo phát triển rất tốt là Thái Nguyên, là nơi tập trung đông nhất các trường đại học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

Y tế: Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế của vùng TDNMPB tăng nhanh từ 192 lên 201 cơ sở trong giai đoạn 2010-2015, tăng nhẹ trong giai đoạn 2015-2020 từ 201 lên 203 cơ sở. Trong 5 năm trở lại đây, Thái Nguyên và Bắc Giang có lượng cơ sở khám, chữa bệnh tăng lên đáng kể, ngược lại, tại Phú Thọ và Yên Bái, nhiều cơ sở được đổi mới, sắp xếp thu gọn đầu mối nhằm tăng cường, tập trung các nguồn lực. Tuy nhiên, việc tiếp cận còn có phần khó khăn, đặc biệt cho các cộng đồng dân tộc ở vùng cao. Mạng lưới cơ sở y tế địa phương còn có thể cải thiện, phân bổ đồng đều hơn.

Xét về định lượng và mức độ cải thiện, có thể thấy hạ tầng xã hội ở vùng TDMNPB đạt nhiều tiến bộ trong những năm qua, với một số tỉnh như Thái Nguyên, Bắc Giang trở thành các trọng điểm vùng trong việc phát triển giáo dục, văn hóa. Tuy nhiên, phân bổ cơ sở hạ tầng chưa đồng đều và tiếp cận ở các vùng miền cao và các tỉnh biên giới tới các dịch vụ cơ bản vẫn còn kém, gây ảnh hưởng đến việc phát triển bền vững và toàn diện. Việc (i) cải thiện kết nối và (ii) phát triển thêm các phương án cung cấp dịch vụ ở tầm địa phương, những nơi gặp khó khăn trong việc phát triển hạ tầng là ưu tiên quan trọng cho vùng TDMNPB.

2.5. Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế

Liên kết vùng TDMNPB thời gian qua đã bắt đầu được coi trọng, gắn với đầu tư phát triển, từng bước hình thành và phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, gắn kết các địa phương, phát triển khu kinh tế cửa khẩu và các hình thức hợp tác xuyên biên giới. Hình thành một số khu nông nghiệp chất lượng cao, vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh có giá trị, như tại các tỉnh Sơn La, Bắc Giang. Bước đầu phát triển được hệ thống các khu du lịch nghỉ dưỡng thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, như tại các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn,....

Tuy nhiên, liên kết nội vùng và liên kết với vùng ĐBSH, vùng Thủ đô còn yếu, hiệu quả thấp; không gian phát triển bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa phát huy đầy đủ tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, thể hiện ở các mặt:

- Các công trình, dự án liên kết vùng mới tập trung ở các dự án hạ tầng do Trung ương đầu tư. Các hoạt động liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và kết nối hạ tầng còn chưa được triển khai rộng khắp dù đã có nhiều thỏa thuận hợp tác được ký kết, chưa phát huy hết vai trò và thế mạnh của từng địa phương trong vùng.

- Chưa có cơ chế liên kết và quy chế cụ thể của Hội đồng điều phối vùng để điều phối chung. Thiếu cơ chế để điều tiết lợi ích được tạo ra từ liên kết, điều tiết các nguồn lực phân bổ cho các dự án.

- Trước khi có Luật Quy hoạch thì vai trò của quy hoạch vùng và quy hoạch ngành còn mờ nhạt, thiếu kết nối giữa các loại quy hoạch, giữa chiến lược - quy

hoạch - kế hoạch - đầu tư, thậm chí còn xung đột, mâu thuẫn, chông chéo. Việc tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, quy hoạch thường xuyên bị điều chỉnh gây lãng phí tài nguyên và cản trở thu hút đầu tư của xã hội.

- Thiếu hệ thống hạ tầng giao thông, đường kết nối giữa các địa phương. Các tuyến liên kết nội vùng chưa được đầu tư đồng bộ, liên thông. Đặc biệt, hệ thống đường kết nối Đông - Tây còn ít. Sự phối hợp giữa các phương thức vận tải chưa hợp lý, đồng bộ, tính kết nối không cao. Hệ thống đường giao thông biên giới còn nhiều khó khăn. Hạ tầng đường sắt không phù hợp cho kết nối quốc tế.

- Cơ chế hợp tác còn mang tính hình thức, hiệu quả thấp. Các địa phương vẫn chủ yếu tập trung phát triển trong địa giới hành chính của mình, ít phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế nhờ vào quy mô. Nhiều cụm, ngành kinh tế và sản phẩm chủ lực có lợi thế chưa được liên kết tốt. Chưa có cơ chế hỗ trợ về tài chính đối với các thành phần kinh tế khi tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng.

2.6. Hiện trạng đảm bảo quốc phòng an ninh

Công tác đảm bảo quốc phòng an ninh trong thời gian qua luôn được tăng cường và gắn chặt với việc phát triển kinh tế - xã hội. Biên giới quốc gia được giữ vững và củng cố, đảm bảo hòa bình, hữu nghị và ổn định với các nước bạn láng giềng. Tổng kết một số hoạt động chính như sau:

- Cơ bản hoàn thành Đề án quy hoạch đồn, trạm Biên phòng đến năm 2021 và những năm tiếp theo. 13 khu kinh tế quốc phòng (KTQP) đã được xây dựng và đang phát huy hiệu quả, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, các vùng trọng điểm về quốc phòng, an ninh và khu CT-229.

- Xây dựng được 634,7km/1.533,488 km đường tuần tra biên giới với Trung Quốc, Lào, bàn giao cho địa phương khai thác, sử dụng. Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được thẩm định chặt chẽ về quốc phòng. Lực lượng vũ trang đã phối hợp chặt chẽ và tham mưu, cho cấp uỷ, chính quyền các địa phương xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân.

- Việc phân giới, cắm mốc, quản lý bảo vệ biên giới được thực hiện tốt, góp phần củng cố biên giới hoà bình, hữu nghị và ổn định với các nước bạn láng giềng.

- Vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự ở khu vực biên giới được phát huy. Từng bước đưa dân ra sinh sống ổn định ở khu vực biên giới; hình thành các cụm làng, xã biên giới, góp phần bảo vệ vành đai biên giới. Đến nay, đã di giải, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng được hàng trăm cụm làng bản ở khu vực biên giới.

- Công tác tuyên, truyền giáo dục, vận động quần chúng chấp hành nghiêm pháp luật Nhà nước mang lại nhiều kết quả tích cực; thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, phối hợp xây dựng khu vực phòng thủ được củng cố; các vấn đề phức tạp liên quan đến an ninh trật tự, bảo đảm an ninh

biên giới Việt Nam- Trung Quốc, Việt Nam- Lào được giải quyết hiệu quả. Tổ chức phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh có hiệu quả với hoạt động của các thế lực thù địch và các loại tội phạm khác, phối hợp giải quyết tranh chấp, khiếu kiện, vấn đề di cư tự do trên địa bàn góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội từng tỉnh và toàn vùng.

- Đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động “ly khai” “tự trị”, thành lập “Nhà nước Mông”; kiềm chế hoạt động tôn giáo trái pháp luật như: “Đương Văn Minh”, “Giê Sùa”, “Bà Cô Dự”, “Pháp Luân Công”, “Thanh Hải Vô lượng Sư”; tham mưu cấp phép 894 điểm nhóm Tin Lành theo quy định pháp luật. Công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh các loại tội phạm về kinh tế, tham nhũng, chức vụ được triển khai đồng bộ, đạt hiệu quả cao; mờ nhiều đợt cao điểm tấn công tội phạm liên quan đến ma túy; đấu tranh, xử lý hiệu quả các vi phạm về môi trường, tài nguyên và an toàn thực phẩm; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các cửa khẩu, đường biên giới, kịp thời phát hiện đối tượng xuất nhập cảnh trái phép; vận động quần chúng nhân dân giao nộp, thu hồi khối lượng lớn vũ khí, công cụ hỗ trợ làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự; thực hiện hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm tốt trật tự, an toàn giao thông.

- Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trên địa bàn được tăng cường. Các địa phương trong vùng đã kịp thời tham mưu đề xuất với Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành về công tác quân sự, quốc phòng, các mục tiêu và giải pháp về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. cấp ủy, chính quyền các địa phương đã chỉ đạo Quân đội, Công an thực hiện các Nghị định của Chính phủ; bảo vệ bí mật quân sự, bí mật quốc gia và quản lý chặt chẽ các công trình quốc phòng, khu quân sự; theo dõi nắm chắc và làm chủ tình hình, kịp thời báo cáo, tham mưu, đề xuất giải pháp xử lý hiệu quả các diễn biến về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội không để bị động, bất ngờ.

2.7. Tổng hợp đánh giá về Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức

Chi tiết đánh giá về Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức được trình bày trong Báo cáo tổng hợp quy hoạch. Bảng dưới đây tập trung vào các yếu tố gắn với tầm nhìn phát triển **Xanh - Bền vững - Toàn diện**.

ĐIỂM MẠNH		ĐIỂM YẾU	
XANH	<ul style="list-style-type: none"> Diện tích rừng và độ phủ xanh lớn 	XANH	
BỀN VỮNG	<ul style="list-style-type: none"> Thờ nường và khí hậu cho phép phát triển đa dạng nông nghiệp, kết hợp du lịch trải nghiệm – cải thiện sinh kế và lâm nghiệp. Cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa đặc sắc 	BỀN VỮNG	<ul style="list-style-type: none"> Chất lượng nhân lực thấp, quy mô hạn chế Địa hình hiểm trở, chia cắt, quỹ đất phát triển hạn chế
TOÀN DIỆN	<ul style="list-style-type: none"> Tiếp giáp với hai tỉnh có quy mô kinh tế lớn của Trung Quốc là Vân Nam và Quảng Tây Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, trữ lượng lớn 	TOÀN DIỆN	<ul style="list-style-type: none"> Mức độ phát triển chênh lệch giữa các địa phương Đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu đất sản xuất
CƠ HỘI		THÁCH THỨC	
XANH	<ul style="list-style-type: none"> Các xu hướng du lịch quốc nội và quốc tế Thị trường tín chỉ carbon Xu hướng xanh, tuần hoàn, phát triển thuận thiên 	XANH	<ul style="list-style-type: none"> Chưa có cơ chế, chính sách để khai thác dịch vụ hệ sinh thái có giá trị cao
BỀN VỮNG	<ul style="list-style-type: none"> Cơ chế từ TW thúc đẩy các nền tảng cho phát triển Xu hướng phát triển xanh, tuần hoàn, thuận thiên 	BỀN VỮNG	<ul style="list-style-type: none"> Nguy cơ ô nhiễm môi trường xuyên biên giới Thiếu chủ động về nguồn nước, ảnh hưởng của ĐCKH.
TOÀN DIỆN	<ul style="list-style-type: none"> Xu hướng chuyển dịch sản xuất công nghiệp tới VN 	TOÀN DIỆN	<ul style="list-style-type: none"> An ninh, quốc phòng vùng biên giới nhiều thách thức

Hình 2. Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

3. Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng Trung du miền núi phía Bắc

1. Liên kết nội vùng và liên vùng kém

Liên kết nội vùng, đặc biệt theo theo phương ngang (Đông - Tây) còn rất nhiều hạn chế. Khoảng cách và thời gian di chuyển giữa các tỉnh còn nhiều bất cập, khó có sự liên kết giữa các hoạt động kinh tế xã hội và chia sẻ các hạ tầng xã hội, dịch vụ công giữa các tỉnh trong vùng, kể cả với một số tỉnh trong cùng tiểu vùng/khu vực.

Các liên kết liên vùng quan trọng nhất là hai hành lang kết nối với Côn Minh và Nam Ninh, Trung Quốc. Tuy nhiên, việc sử dụng hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng cho hàng hóa từ Vân Nam, Trung Quốc đang trở nên ít hấp dẫn do tình hình chậm đầu tư và khớp nối hạ tầng với nước bạn, vốn đang đẩy mạnh tiến độ phát triển hệ thống giao thông và cảng.

Ngoài các liên kết mang tính truyền thống, còn thiếu những liên kết mới mang tính chiến lược với hệ thống đường sắt, đường bộ, cảng biển quốc tế đã có trong các quy hoạch như kết nối vào hệ thống đường sắt cao tốc liên quốc gia tại Luang Phrabang, Lào; kết nối với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thông qua cửa ngõ Thanh Hóa; kết nối với phía Đông Quảng Ninh (Hải Hà, Móng Cái)

2. Trình độ phát triển kinh tế còn thấp và chênh lệch phát triển nội vùng lớn:

Quy mô nền kinh tế nhỏ, các tiềm năng, các thế mạnh chưa được khai thác hiệu quả. Mặc dù là vùng có nhiều tiềm năng về rừng và đất rừng nhưng vị trí của ngành lâm nghiệp trong cơ cấu sản xuất toàn khu vực nông, lâm nghiệp chưa ổn định, thậm chí có xu hướng giảm, ngay cả ở những vùng có diện tích rừng lớn. Bên cạnh đó, hầu hết các sản phẩm công nghiệp chế biến vẫn ở dạng chế biến thô và

gia công. Ngoài ra, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, khoảng cách về thu nhập so với cả nước đang có xu hướng gia tăng.

Chênh lệch phát triển nội vùng còn lớn khi tăng trưởng kinh tế mạnh chỉ ở một số địa phương mang tính chất đầu tàu như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai trong khi đó, một số địa phương có quy mô nền kinh tế rất nhỏ và trình độ phát triển còn thấp, nhiều địa bàn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn của cả nước. Điều kiện phát triển tại nhiều địa phương như Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang còn hạn chế, khả năng giữ và thu hút được nhân lực rất khó khăn.

3. Chất lượng nguồn nhân lực thấp

Vùng TDMNPB là vùng có năng suất lao động ở mức thấp. Các chỉ số phát triển như tỉ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ người lao động học đến hết phổ thông nói chung và PTTH, chi ngân sách cho giáo dục, đào tạo bình quân đều thấp hơn so với các vùng khác trong cả nước. Xét trong nội vùng, có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, khi lực lượng lao động thường tập trung ở các tỉnh gần đồng bằng sông Hồng (Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên) và ít nhất ở các tỉnh Lai Châu, Bắc Kạn. Khác biệt về văn hoá, ngôn ngữ là một trong những nguyên nhân khiến việc triển khai các sáng kiến phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng đều, toàn diện ở quy mô lớn gặp nhiều khó khăn. Do đó, đòi hỏi các chương trình, chính sách được thiết kế riêng nhằm phù hợp với từng nhóm cộng đồng và khu vực cụ thể, bên cạnh chính sách chung cho toàn vùng lãnh thổ lớn.

4. Tầm nhìn và mục tiêu phát triển

Tầm nhìn đến 2050: vùng TDMNPB phát triển **xanh, bền vững và toàn diện**; hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó có khoảng 50% số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá trong cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

Mục tiêu đến năm 2030, vùng TDMNPB là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, trên cơ sở tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng Thủ đô Hà Nội; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp giá trị cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn; đẩy mạnh trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước. Một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu về phát triển kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GRDP vùng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 8,0 - 9,0%/năm; Đến năm 2030, quy mô kinh tế vùng đạt khoảng 2.100 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành); Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển tích cực, đến năm 2030, khu vực NLTS chiếm khoảng 12 - 13%, CNXD chiếm 45 - 46% và dịch vụ chiếm 37 - 38%; GRDP bình quân đầu người đạt 140 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành) vào năm 2030; Tổng thu ngân sách nhà nước đạt khoảng 190 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%; có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; mỗi tỉnh có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Mục tiêu về phát triển xã hội: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65 - 70%; có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%; Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 2 - 3%/năm. Đạt 32 giường bệnh viện/vạn dân; 11 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số. Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi. Đến năm 2030, tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh giảm xuống 12‰.

Mục tiêu về bảo vệ môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54 - 55%. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 95 - 100%, dân số nông thôn đạt 93 - 95%. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế đạt 90%; chất thải rắn đô thị đạt 100%. 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

Mục tiêu về quốc phòng, an ninh: Tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo vệ vững chắc, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; Giữ vững và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương, môi trường hòa bình và ổn định để phát triển vùng và đất nước.

5. Tổ chức không gian phát triển, phương hướng phát triển các ngành kinh tế và kết cấu hạ tầng vùng

5.1. Tổ chức không gian phát triển và phương hướng phát triển các ngành kinh tế

5.1.1. Tiểu vùng và hành lang

Dựa trên các mục tiêu và bộ tiêu chí cụ thể, **bốn tiểu vùng và năm hành lang** phát triển chính được xác định như sau:

- **Tiểu vùng 1** (tiểu vùng phía Tây - gồm 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên) gắn với hành lang Điện Biên – Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội: Giữ vai trò là **khu vực trưởng xanh**, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực có điều kiện, nông nghiệp truyền thống, đặc sản, hữu cơ kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là chế nông sản, phát triển các loại hình du lịch đặc trưng. Phát triển trung tâm y tế, giáo dục cho tiểu vùng tại Sơn La.

- + Phát triển Điện Biên trở thành một trong những trung tâm du lịch của vùng, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp có năng suất và chất lượng cao kết hợp với công nghiệp chế biến
- + Phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến nông sản của cả vùng, phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như thủy điện, nông nghiệp hữu cơ, đặc sản, ứng dụng công nghệ cao và du lịch.
- + Phát triển Hòa Bình gắn với công nghiệp điện, công nghiệp nước sạch, công nghiệp chế biến, du lịch và nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ hiện đại, phát triển thành trung tâm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho tiểu vùng cùng với Sơn La.

- **Tiểu vùng 2** (tiểu vùng Tây Bắc - gồm 6 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu) gắn với hành lang Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ - Hà Nội - Hải Phòng và hành lang Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ: Có vai trò quan trọng trong kết nối giao thương kinh tế, văn hoá với Vân Nam và các tỉnh phía Tây, Tây Nam Trung Quốc và với các nước ASEAN.

Phát triển Lào Cai, Phú Thọ giữ vai trò là các cực tăng trưởng của tiểu vùng 2 và cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Với các địa phương dọc tuyến hành lang chính (Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ) tập trung khai thác tiềm năng, phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, hình thành các tuyến du lịch mang đặc trưng riêng kết hợp du lịch nghỉ dưỡng. Nghiên cứu khả năng khai thác đất hiếm tại Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái.

Các địa phương trên tuyến hành lang Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ định hướng phát triển mạnh du lịch, nông nghiệp và là tuyến kết nối các tỉnh phía Bắc với vùng Thủ đô.

- + Phát triển Lào Cai là một trong những trung tâm du lịch, kinh tế cửa khẩu lớn nhất của vùng, là trung tâm kết nối quan trọng trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữa Trung Quốc, Việt Nam, ASEAN và Châu Âu; phát triển nông nghiệp hữu cơ, sinh thái gắn với du lịch; công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, phát triển trung tâm cung cấp dịch vụ y tế cho tiểu vùng cùng với Phú Thọ.
- + Phát triển Yên Bái gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản; khai thác và chế biến sâu khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp; du lịch; nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững.
- + Phát triển Phú Thọ với vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của tiểu vùng, nằm trong vùng động lực và vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ của cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- + Phát triển Lai Châu trên cơ sở đẩy mạnh chế biến sâu khoáng sản, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững.

- + Phát triển Hà Giang gắn với du lịch, nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông, lâm sản.
- + Phát triển Tuyên Quang trở thành trung tâm chế biến gỗ của vùng; vệ tinh của tiểu vùng về chuỗi liên kết sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; phát triển Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Tuyên Quang.

- **Tiểu vùng 3** (tiểu vùng Đông Bắc - gồm 3 tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng) gắn với hành lang Cao Bằng – Bắc Kạn – Thái Nguyên - Hà Nội: Vừa có cực tăng trưởng lớn, trung tâm của cả vùng, vừa có vai trò, ý nghĩa lịch sử, cội nguồn, gắn với đường Hồ Chí Minh.

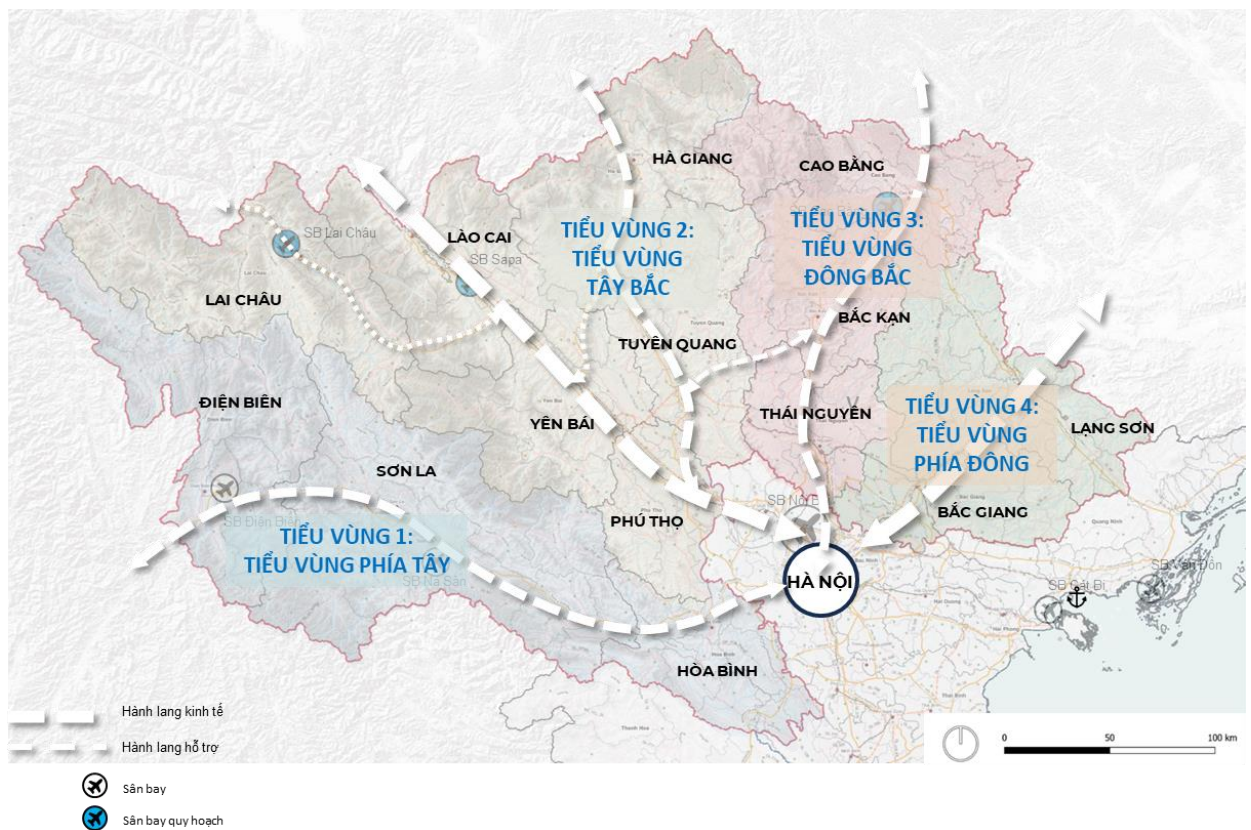
- + Phát triển Cao Bằng trên cơ sở đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, hữu cơ, đặc sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; du lịch bền vững; kinh tế cửa khẩu, là một trong những điểm trung chuyển hàng hóa, logistics Việt Nam - Trung Quốc.
- + Phát triển Bắc Kạn gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu, du lịch và nông nghiệp.
- + Phát triển Thái Nguyên với vai trò là cực tăng trưởng lớn của tiểu vùng và cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc, kết nối, lan tỏa động lực phát triển từ vùng động lực Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh của khu vực Bắc Bộ với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trung tâm giáo dục, đào tạo, y tế hiện đại của tiểu vùng và cả vùng; trung tâm luyện kim, cơ khí chế tạo trình độ cao của vùng, gắn với vùng nguyên liệu tại Cao Bằng, Bắc Kạn và một số tỉnh (Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang,...); trung tâm điện tử, sản xuất thiết bị điện, công nghiệp công nghệ cao; phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế tham gia vào các cụm liên kết ngành của toàn vùng Bắc Bộ, các ngành dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm dịch vụ chất lượng cao.

- **Tiểu vùng 4** (tiểu vùng phía Đông - gồm 2 tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn) gắn với hành lang Lạng Sơn – Bắc Giang – Hà Nội: Vừa có cực tăng trưởng lớn, trung tâm của vùng, vừa có trò quan trọng trong kết nối giao thương kinh tế, văn hoá với Quảng Tây và các tỉnh phía Tây, Tây Nam Trung Quốc và với các nước ASEAN. Định hướng phát triển cả Bắc Giang và Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng của cả vùng TDMNPB.

- + Phát triển Lạng Sơn với vai trò trung tâm kết nối, giao thương kinh tế Việt Nam – Trung Quốc qua các cửa khẩu quốc tế lớn; phát triển một số cửa khẩu quốc tế theo mô hình cửa khẩu thông minh, đáp ứng nhu cầu giao thương, vận chuyển hàng hóa của cả nước; phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như nông, lâm nghiệp, dược liệu, du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng (điện gió).

- + Phát triển Bắc Giang đóng vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, nằm trong vùng động lực phát triển của cả vùng, kết nối, lan tỏa động lực phát triển từ các trung tâm kinh tế phát triển Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh của khu vực Bắc Bộ với vùng TDMNPB; trung tâm sản xuất cơ khí chế tạo trình độ cao; trung tâm điện tử, thiết bị điện, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm sản xuất chất bán dẫn của vùng và cả nước; phát triển trung tâm nghiên cứu, đào tạo và cung cấp dịch vụ y tế cho tiểu vùng.

Như vậy, tất cả hệ thống hành lang phát triển của **quốc gia** và của **vùng** đã được xem xét và đảm bảo kết nối để gia tăng hiệu quả của **cả hai hệ thống**. Đề xuất phân tiểu vùng mới nhằm giải quyết các vấn đề điểm nghẽn như liên kết nội vùng và liên vùng còn kém, từ đó cải thiện tiếp cận của người dân đến các hạ tầng và giảm sự chênh lệch trong phát triển.



Hình 3: Cấu trúc bốn tiểu vùng, năm hành lang kinh tế chính

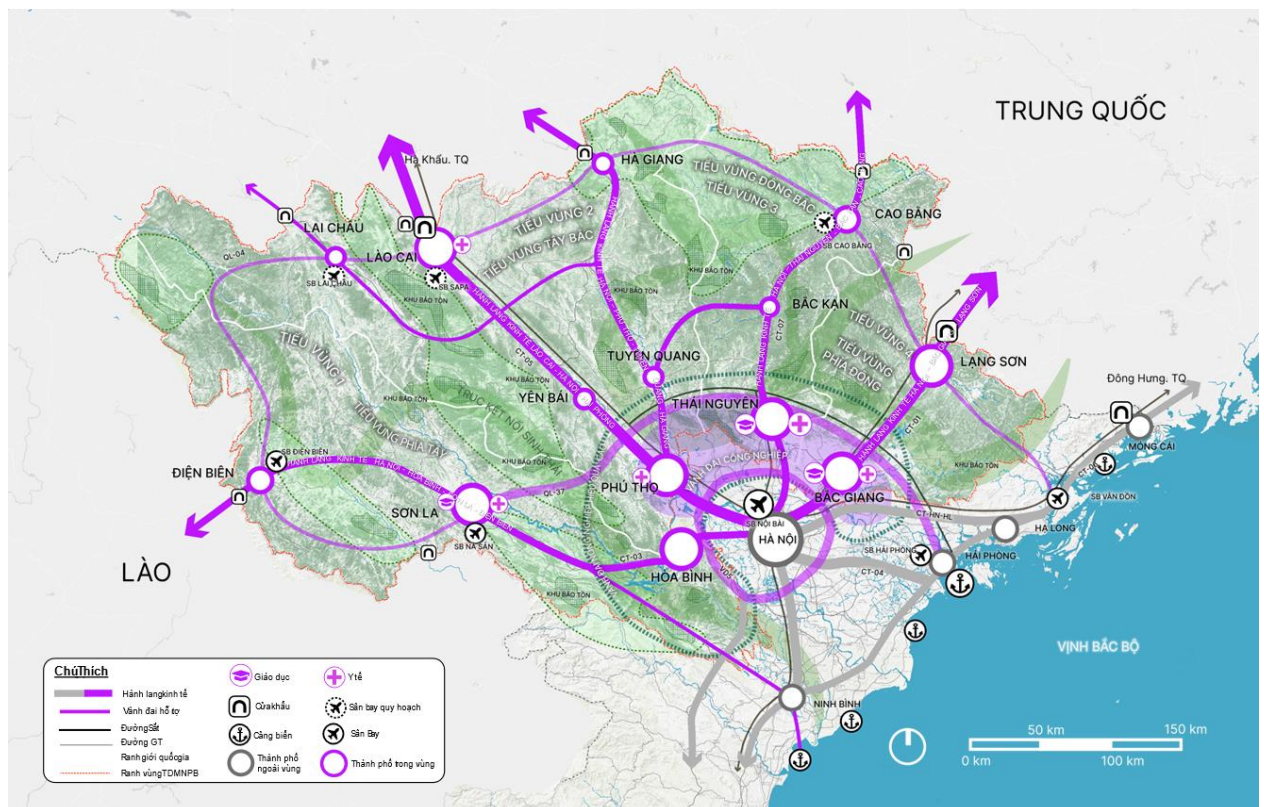
Nguồn: Tư vấn

Đặc điểm chung của các hành lang chính là đều hướng về vùng Hà Nội, nơi có nguồn lực và sức hút phát triển lớn, và thực chất đang có nhiều hạ tầng quá tải do người dân các địa phương vẫn luôn có xu hướng đến Thủ đô. Cấu trúc phát triển xác định các cực tăng trưởng ở cuối mỗi hành lang chính là Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang đóng vai trò trung tâm tiểu vùng trong các lĩnh vực khác nhau, phục vụ cho luồng người, luồng hàng hóa di chuyển theo hành lang kinh tế, giảm tải cho Hà Nội.

5.1.1.1. Cực tăng trưởng

Các cực tăng trưởng được xác định trên cơ sở kế thừa và cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể quốc gia, trong đó bổ sung thêm 2 cực tăng trưởng là Phú Thọ và Hòa Bình. Phú Thọ, Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang, Sơn La, Lào Cai đều thuộc nhóm tăng trưởng cao của Vùng.

- Tiểu vùng 1 (tiểu vùng phía Tây): cực tăng trưởng lớn ở Sơn La và Hòa Bình;
- Tiểu vùng 2 (tiểu vùng Tây Bắc): cực tăng trưởng lớn nhất ở Lào Cai, Phú Thọ;
- Tiểu vùng 3 (tiểu vùng Đông Bắc): cực tăng trưởng lớn nhất ở Thái Nguyên;
- Tiểu vùng 4 (tiểu vùng phía Đông): cực tăng trưởng lớn ở cả Lạng Sơn và Bắc Giang.



Hình 4: Cực tăng trưởng

Nguồn: Tư vấn

5.1.1.2. Các hành lang kinh tế theo trục dọc

5.1.1.2.1 Năm hành lang chính

- **Hành lang Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (hành lang chính của tiểu vùng 1 - tiểu vùng phía Tây):**

Đây là hành lang kinh tế phía Tây gắn kết các địa phương Tiểu vùng phía Tây với vùng ĐBSH và Thủ đô Hà Nội. Tuyến hành lang có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh thuộc Tiểu vùng phía Tây, là cửa ngõ liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây ở phía Bắc. Toàn bộ hành lang kinh tế này được kết nối bằng hạ tầng giao thông đường bộ, trong đó có tuyến Quốc lộ 6 từ Hòa Lạc đến TP. Sơn La; đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Sơn La đang được triển khai xây dựng, trong đó đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình có chiều dài 25,7 km đã hoàn thành đưa vào khai thác, đoạn Hòa Bình - Sơn La có chiều dài 189,5 km dự kiến sẽ được xây dựng trong giai đoạn 2021- 2025.

Định hướng phát triển: Dự kiến đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông sản; phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng phía Tây.

- Hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (hành lang kinh tế chính của tiểu vùng 2 - tiểu vùng Tây Bắc): Vùng ảnh hưởng trực tiếp gồm 8 tỉnh, thành phố phía Bắc từ Lào Cai đến Hải Phòng (bao gồm: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng). Đây là tuyến hành lang kết nối Tiểu vùng Tây Bắc với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước (Hà Nội, Hải Phòng) và là tuyến kết nối ra biển gần nhất của Tiểu vùng Tây Bắc. Hành lang kinh tế này có tác động trực tiếp đến sự phát triển của vùng phía Bắc và cả nước, tăng cường hợp tác quốc tế với vùng Tây Nam Trung Quốc và rộng hơn là một trong những cửa ngõ của khu vực ASEAN với Trung Quốc. Kết nối các địa phương trong vùng và liên vùng thông qua cao tốc Hà Nội - Lào Cai; tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai và Hà Nội - Hải Phòng; và cảng hàng không Sa Pa tại Lào Cai.

Định hướng phát triển chung: Phát triển mạng giao thông đồng bộ bao gồm đường bộ, đường sắt, đường hàng không đảm bảo kết nối giữa đầu mỗi cửa khẩu Lào Cai, và các địa phương trên toàn tuyến với cụm cảng biển số I, trong đó có cảng cửa ngõ Lạch Huyện. Phát triển hợp lý hệ thống đô thị dọc tuyến hành lang làm cơ sở để phân bố dân cư, khai thác tiềm năng phát triển công nghiệp chế tạo, sản phẩm nông, lâm nghiệp, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Định hướng phân bố không gian công nghiệp tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng:

Lào Cai: là địa phương đầu tuyến và nằm trong khu vực có nhiều tài nguyên, khoáng sản nên tập trung vào các lĩnh vực như: khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất phân bón, hóa chất; sản xuất xi măng; sản xuất chế biến gỗ; sản xuất điện (thủy điện nhỏ). Với vị trí thuận lợi, Lào Cai có thể tham gia sản xuất một số lĩnh vực như: sản xuất, lắp ráp hàng điện tử gia dụng. Khu kinh tế cửa khẩu sẽ tập trung vào sản xuất, gia công, lắp ráp, bảo quản, đóng gói hàng xuất khẩu.

Yên Bái: do có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú và đa dạng nên có thể hợp tác và liên kết trong khai thác và chế biến khoáng sản, đặc biệt là trong sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng và đá các loại, bột đá) và khai thác quặng sắt. Ngoài ra, Yên Bái sẽ là khu vực tập trung sản xuất trong các lĩnh vực công nghiệp như: chế biến chè, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, chế biến gỗ, sản xuất giấy và thủy điện nhỏ.

Phú Thọ: phối hợp với các địa phương trên tuyến phát triển một số ngành sản xuất như: phân bón, hóa chất, giấy, cơ khí chế tạo (đặc biệt là sản xuất ô tô tải cỡ nhỏ, phụ tùng, linh kiện), sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, đá xây dựng), sản xuất và lắp ráp hàng điện tử, hàng gia dụng.

Liên kết sản xuất trong ngành hóa chất chủ yếu giữa các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ và Hải Phòng. Theo đó, nguồn nguyên liệu Apatit của Lào Cai sẽ cung cấp cho nhà máy Super phốt phát Lâm Thao và nhà máy sản xuất phân bón DAP Hải Phòng. Sản xuất vật liệu xây dựng đặc biệt là sản xuất xi măng của toàn tuyến được liên kết giữa các địa phương có nguồn nguyên liệu sản xuất là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Nội. Ngành khai thác và chế biến khoáng sản được liên kết giữa Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và Hải Phòng trong sản xuất phân bón và luyện gang thép. Lĩnh vực chế biến lâm sản được liên kết giữa Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ để sản xuất giấy, bột giấy và chế biến gỗ, tre, nứa.

- Hành lang kinh tế Hà Nội – Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang (hành lang kinh tế chính của tiểu vùng 2 - tiểu vùng Tây Bắc):

Định hướng phát triển mạnh du lịch, nông nghiệp, dịch vụ và là tuyến kết nối các tỉnh phía Bắc với vùng Thủ đô.

- Hành lang kinh tế Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng (hành lang chính của tiểu vùng 3 – tiểu vùng Đông Bắc):

Định hướng phát triển: Định hướng phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trình độ cao, điện tử, công nghệ thông tin, tự động hóa, các sản phẩm máy móc thiết bị phức tạp, độ chính xác cao tại đầu tuyến (Thái Nguyên); phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu, du lịch và nông nghiệp tại Bắc Kạn; phát triển nông nghiệp cơ, đặc sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch bền vững, kinh tế cửa khẩu tại Cao Bằng.

- Hành lang Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn (hành lang chính của tiểu vùng 4 – tiểu vùng phía Đông): Đây là hành lang kinh tế gắn với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông và QL1A từ Lạng Sơn đến Hà Nội. Là hành lang có vị trí đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội vùng, kết nối với hầu hết các cực tăng trưởng.

Định hướng phát triển: Phát triển, hoàn thiện một số tuyến cao tốc quan trọng của vùng như để tăng cường kết nối các địa phương trong vùng với Thủ đô Hà Nội và các vùng khác. Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ đảm bảo kết nối giữa các cực tăng trưởng và các vùng lãnh thổ trên các tuyến hành lang, tạo điều kiện phát triển vận tải đa phương thức thông qua sự kết nối giữa trục đường bộ Bắc - Nam với các địa phương, các trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch

vụ trên toàn tuyến lang; đảm bảo hệ thống thông tin thông suốt trên toàn tuyến và đáp ứng nhu cầu thông tin của các địa phương lân cận; hình thành và phát triển hợp lý mạng lưới đô thị trên dọc tuyến hành lang. Phát triển đô thị, công nghiệp (khu công nghiệp) và các ngành, lĩnh vực; xây dựng các trung tâm y tế, giáo dục của cả nước, các trung tâm dịch vụ, thương mại quốc gia và vùng.

5.1.1.3. Hành lang hỗ trợ

Hành lang hỗ trợ theo trục đường Hồ Chí Minh: Hà Nội – Phú Thọ - Tuyên Quang – Bắc Kạn – Cao Bằng: Tuyến hành lang hỗ trợ đi qua tiểu vùng 3 – tiểu vùng Đông Bắc. Định hướng phát triển kinh tế lâm nghiệp và du lịch cộng đồng, lịch sử cách mạng kết nối các tỉnh phía Bắc với Thủ đô.

5.1.1.4. Ba vành đai theo trục ngang

- **Vành đai quanh Thủ đô (mở rộng từ Vành đai 5 của Hà Nội):** Gồm các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, là các cực tăng trưởng lớn của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và trung tâm phát triển của các tiểu vùng. Vành đai quanh Thủ Đô là khu vực động lực phát triển của cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc, định hướng phát triển mạnh đô thị - công nghiệp - dịch vụ quanh Hà Nội.

- **Vành đai biên giới (theo Quốc lộ 4B):** Kết nối các tỉnh biên giới dọc theo biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam – Lào. Nhiệm vụ trọng tâm của vành đai biên giới là đảm bảo an ninh, quốc phòng và an sinh, kết hợp phát triển kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy xuất nhập khẩu của cả nước với thị trường Trung Quốc và Lào.

- **Vành đai logistics (theo Quốc lộ 37):** Liên kết các trung tâm chế biến của vùng với thị trường và các đầu mối sân bay, cảng biển. Bổ sung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông và phát triển mạnh vành đai này sẽ giúp hình thành các vùng sản xuất tập trung, kết nối các trung tâm đầu mối phát triển các sản phẩm cây ăn quả, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ, góp phần kết nối các tỉnh, các tiểu vùng để hướng đến mục tiêu sản xuất, cung ứng và trung chuyển hàng hóa nông sản, công nghiệp chế biến, du lịch và dịch vụ,

5.1.2. Phương hướng phát triển ngành kinh tế chính

5.1.2.1. Công nghiệp

Phương hướng phát triển chung:

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, chế biến sâu, chế biến theo chuỗi giá trị, với trọng tâm là công nghiệp điện tử, sản xuất thiết bị điện, công nghiệp cơ khí; chế biến sâu khoáng sản; chế biến nông, lâm sản; vật liệu xây dựng trên cơ sở phát triển các trung tâm chế biến sâu và các vùng nguyên liệu phụ trợ, các khu, cụm công nghiệp. Phát triển công nghiệp

điện năng ứng dụng công nghệ mới, sản xuất xanh, tiêu hao ít nhiên liệu, hiệu suất cao. Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất của vùng và của cả nước như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...

Định hướng phát triển theo chuỗi không gian các ngành công nghiệp:

- Công nghiệp luyện kim, cơ khí: Duy trì Thái Nguyên và phát triển Lào Cai thành trung tâm luyện kim của vùng với vùng nguyên liệu tại Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang. Phát triển Thái Nguyên thành trung tâm sản xuất cơ khí chế tạo có trình độ cao cùng với Bắc Giang, Phú Thọ là những địa phương sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cơ khí quy mô lớn của vùng.

- Công nghiệp điện tử, sản xuất thiết bị điện và công nghiệp công nghệ cao: Duy trì Thái Nguyên, Bắc Giang là các trung tâm điện tử, công nghiệp công nghệ cao và sản xuất thiết bị điện. Phát triển Bắc Giang trở thành trung tâm sản xuất chất bán dẫn tại Vùng. Phát triển công nghiệp lắp ráp linh kiện, công nghiệp hỗ trợ theo hướng hợp tác và khai thác thị trường Trung Quốc (thông qua cửa khẩu Lào Cai) tại các tỉnh dọc tuyến hành lang Lào Cai – Hà Nội.

- Công nghiệp hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất: Xem xét mở rộng một số dự án áp dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường như sản xuất phân lân hữu cơ, vi sinh, sunfat amon, phân bón Kali, các sản phẩm nhựa, các sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dược phục vụ như cầu chữa bệnh tại chỗ và xuất khẩu tại Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang.

- Công nghiệp chế chè, cà phê, mắc ca: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến chè tại Thái Nguyên trong mối liên kết với Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng. Chế biến cà phê tại Sơn La trong mối liên kết với Điện Biên. Chế biến mắc ca tại Lai Châu trong mối liên kết với Điện Biên, Sơn La.

- Chế biến gỗ, giấy: Phát triển trung tâm chế biến gỗ của vùng tại Tuyên Quang trong mối liên kết với Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Kạn. Đồng thời, tạo điều kiện để các tỉnh có trữ lượng gỗ có thể khai thác lớn phát triển thành các khu vực chế biến gỗ lớn. Chế biến giấy và các sản phẩm từ giấy tại Phú Thọ trong mối liên kết với Tuyên Quang, Cao Bằng, Hòa Bình, Sơn La, Bắc Kạn, Lai Châu.

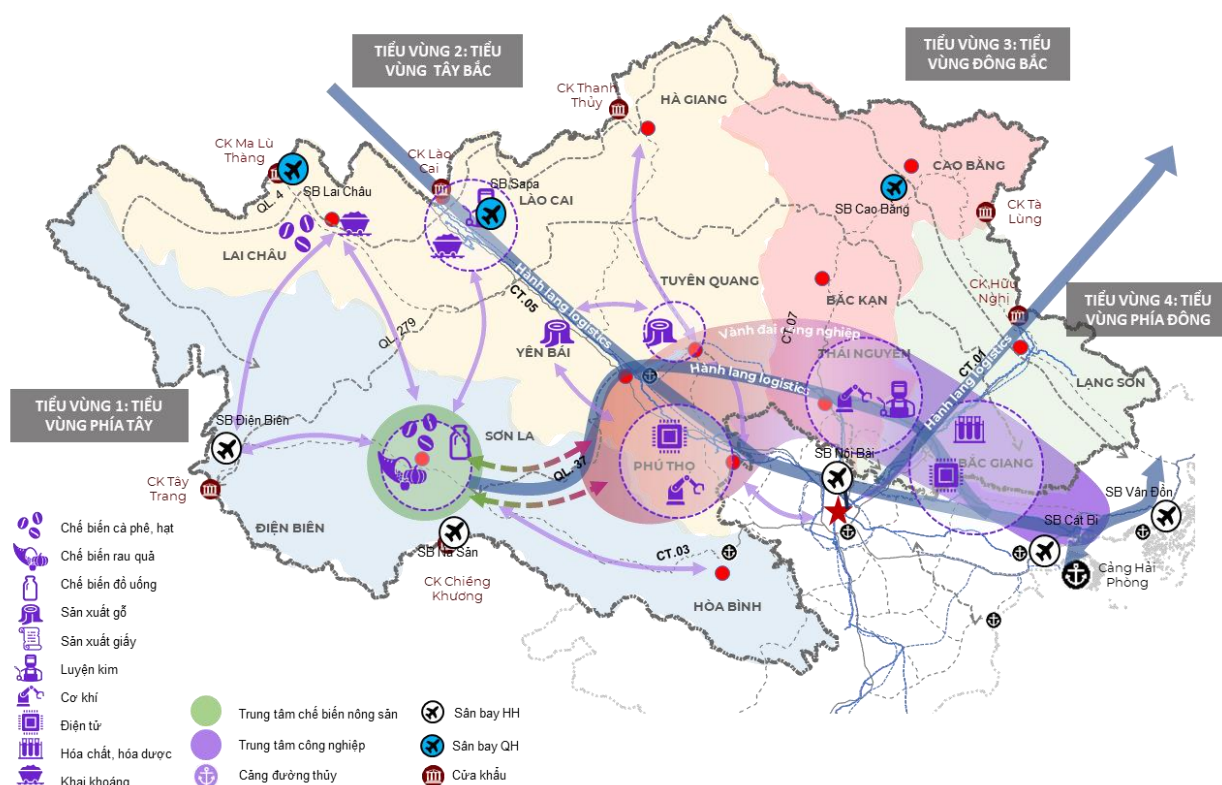
- Chế biến rau quả: Phát triển công nghiệp chế biến rau quả tại các địa phương có vùng nguyên liệu lớn, như Sơn La, Bắc Giang, Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang. Trong đó, phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông sản của vùng.

- Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây dược liệu: khuyến khích, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chiết xuất dược liệu tại các địa bàn có vùng trồng dược liệu lớn như Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, các tỉnh Tây Bắc,...

- Công nghiệp khai khoáng và chiến lược sâu sản phẩm khai khoáng: Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản như: apatit (Lào Cai), đồng Sin Quyền (Lào Cai), niken - đồng Bản Phúc (Sơn La), vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên), sắt Quý Sa và làng Léch (Lào Cai), Trại Cau (Thái Nguyên), thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng (Lai Châu, Bắc Kạn),... Nghiên cứu khả năng khai thác đất hiếm (Lai Châu).

- Duy trì công nghiệp thủy điện tại các tỉnh có điều kiện, tiềm năng thủy điện quy mô lớn như Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình,... Phát triển công nghiệp điện gió tại Lạng Sơn. Tạo điều kiện để Lạng Sơn phát triển trở thành trung tâm điện gió của vùng.

Định hướng phát triển theo các Tiểu vùng:



Hình 5. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển công nghiệp

Nguồn: Tư vấn

- Tiểu vùng 1 (tiểu vùng phía Tây): Phát triển công nghiệp chế biến cà phê (Arabica), rau, quả, đồ uống tại Sơn La trong mối liên kết với Điện Biên. Khai thác hiệu quả gắn với chế biến sâu sản phẩm niken - đồng Bản Phúc tại Sơn La.

- Tiểu vùng 2 (tiểu vùng Tây Bắc): Phát triển Lào Cai thành trung tâm luyện kim, Phú Thọ là trung tâm sản xuất và xuất khẩu cơ khí, điện tử. Phát triển công nghiệp lắp ráp linh kiện, công nghiệp hỗ trợ theo hướng hợp tác và khai thác thị trường Trung Quốc (thông qua cửa khẩu Lào Cai) tại các tỉnh dọc tuyến hành lang Lào Cai – Hà Nội. Xem xét mở rộng một số dự án liên quan đến vật liệu, hóa, dược tại Phú Thọ, Lào Cai. Phát triển công nghiệp chế biến tại các tỉnh Lai Châu (mắc ca), Tuyên Quang (gỗ, giấy, rau quả, đồ uống), Phú Thọ (gỗ, giấy), Bắc Kạn (gỗ,

rau quả), Hà Giang (rau quả), Cao Bằng (đồ uống). Khai thác hiệu quả với chế biến sâu và phát triển bền vững các sản phẩm apatit, đồng Sin Quyền tại Lào Cai; sắt Quý Sa và làng Lếch, chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng tại Lai Châu. Nghiên cứu khả năng khai thác đất hiếm tại Lai Châu.

- Tiểu vùng 3 (tiểu vùng Đông Bắc): Duy trì Thái Nguyên là trung tâm luyện kim, sản xuất cơ khí chế tạo có trình độ cao của vùng. Phát triển công nghiệp chế biến chè tại Thái Nguyên trong mối liên kết với các vùng nguyên liệu. Phát triển công nghiệp chế biến gỗ, ván nhân tạo tại Thái Nguyên, chế biến rau quả tại Bắc Kạn, chế biến đồ uống tại Thái Nguyên, Bắc Kạn.

- Tiểu vùng 4 (tiểu vùng phía Đông): Xem xét mở rộng một số dự án hóa chất, hóa dược phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu tại Bắc Giang. Phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông sản, lâm sản tại Bắc Giang (rau quả, đồ uống), Lạng Sơn (gỗ, rau quả, đồ uống)

5.1.2.2. Nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp vùng TDMNPB chuyển từ *sản xuất nông nghiệp* sang phát triển *kinh tế nông nghiệp* gắn với nhu cầu của thị trường; tích hợp đa ngành, sản phẩm đa giá trị: nông nghiệp gắn với dịch vụ, du lịch và công nghiệp chế biến.

Tập trung phát triển nền nông nghiệp hữu cơ, xanh, đặc sản, hiệu quả cao, gia tăng thu nhập cho người sản xuất, bền vững môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ, tạo ra sản phẩm có thương hiệu. Phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch; các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, kinh tế dưới tán rừng.

Phát triển các vùng cây trồng, vật nuôi phù hợp với tiềm năng, lợi thế có thể khai thác của vùng, theo hướng hàng hóa, đặc sản, có giá trị kinh tế cao, như: chè, cà phê arabica, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, lúa đặc sản, chất lượng cao,... đáp ứng theo từng nhóm thị trường. Mở rộng nuôi thủy sản ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện. Tham gia vào thị trường tín chỉ Cacbon. Mở rộng vùng rừng nguyên liệu tập trung, rừng gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ, gắn với công nghiệp chế biến theo hướng chế biến sâu và xuất khẩu.

Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp.

Định hướng phát triển theo chuỗi không gian các lĩnh vực nông nghiệp:

- Duy trì diện tích lúa tại các địa phương, đặc biệt là các diện tích lúa có năng suất, hiệu quả cao, lúa đặc sản, lúa bản địa có giá giá trị kinh tế cao; phát triển ở các địa phương có diện tích trồng lúa lớn như Điện Biên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên,...

- Phát triển vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu ở tất cả các địa phương có điều kiện phát triển, tập trung phát triển quy mô lớn tại các địa bàn thuận lợi với từng loại cây, như: Thái Nguyên, Sơn La, Hà

Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Kạn, Điện Biên, Lai Châu, Lạng Sơn. Định hướng đưa Sơn La trở thành trung tâm chế biến một số sản phẩm nông sản của vùng.

- Phát triển vùng sản xuất mắc ca ở Điện Biên, Lai Châu, Sơn La phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, đưa Lai Châu trở thành trung tâm chế biến sản phẩm mắc ca của vùng.

- Mở rộng các cơ sở trồng, vùng trồng dược liệu tại các tỉnh Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, các tỉnh Tây Bắc một số địa bàn tại các tỉnh còn lại để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chiết xuất trong vùng.

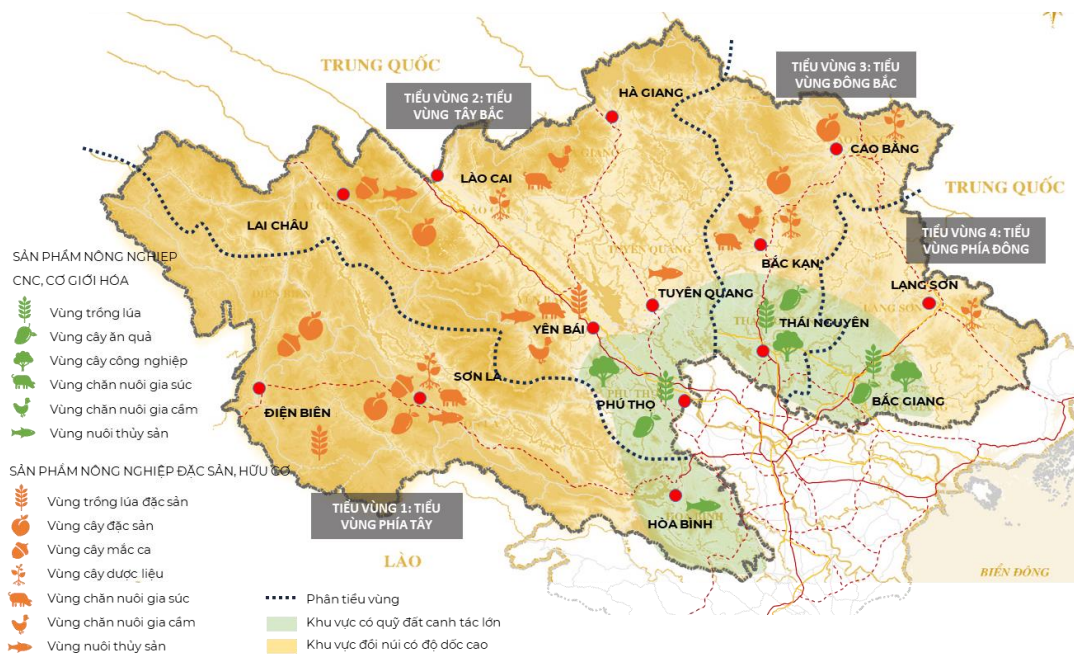
- Hình thành các trung tâm nghiên cứu tạo giống cây trồng, chuyển giao công nghệ đối với các địa bàn có quy mô phát triển lớn tập trung.

- Phát triển Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở tất cả các địa bàn, trong đó địa tập trung phát triển tại địa bàn có quy mô chăn nuôi lớn như: Hà Giang (trâu), Sơn La (bò), Bắc Giang và Phú Thọ (lợn, gia cầm);...

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các tỉnh có diện tích mặt nước tự nhiên và chuyên dùng lớn như: Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái,... Phát triển nuôi cá nước lạnh với khu vực có điều kiện phù hợp.

- Chú trọng phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang. Đầu tư nâng cao chất lượng rừng đặc dụng tại các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu, rừng sản xuất tại Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Tuyên Quang. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan tại Mường Tè – Mường Nhé, Điện Biên – Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc, Tuyên Quang phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

- Khoanh vùng và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, sông Mã, các công trình thủy điện – thủy lợi lớn như Hòa Bình, Lai Châu, Thác Bà, Na Hang, Sơn La, dọc biên giới. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan tại Mường Tè – Mường Nhé, Điện Biên – Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.



Hình 6. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển nông nghiệp

Nguồn: Tư vấn

Định hướng phát triển theo các Tiểu vùng:

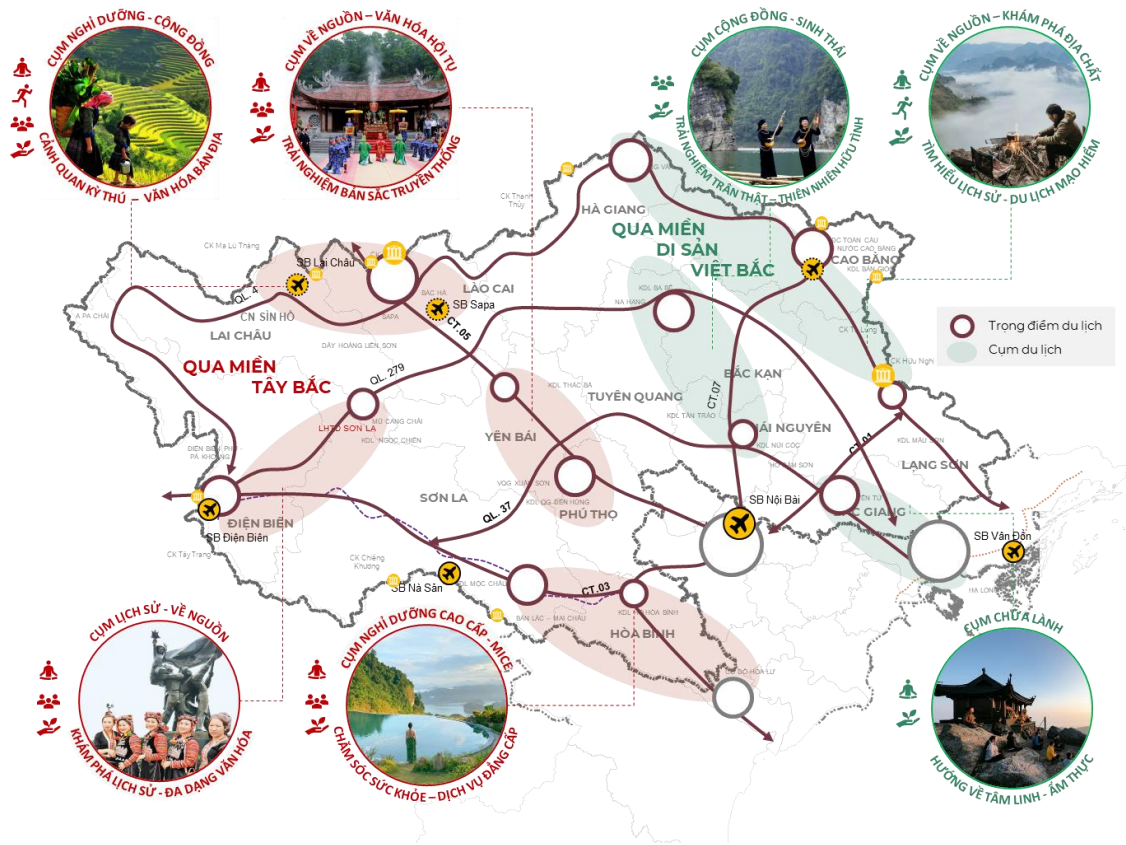
- Tiểu vùng 1 (tiểu vùng phía Tây): Duy trì diện tích trồng lúa tại Điện Biên. Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu tại Sơn La. Phát triển một số mô hình chăn nuôi gia súc tại Sơn La. Đưa Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng. Phát triển vùng sản xuất mắc ca ở Sơn La, Điện Biên phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Phát triển nuôi trồng thủy sản dựa trên các diện tích mặt nước lớn tại Hòa Bình, Sơn La.

- Tiểu vùng 2 (tiểu vùng Tây Bắc): Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu tại Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang. Mở rộng vùng trồng dược liệu tại Lào Cai. Phát triển vùng trồng mắc ca tại Lai Châu (cùng với Sơn La, Điện Biên). Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Yên Bái, Lào Cai. Phát triển nuôi trồng thủy sản dựa trên các diện tích mặt nước lớn tại Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu.

- Tiểu vùng 3 (tiểu vùng Đông Bắc): Duy trì diện tích trồng lúa tại Thái Nguyên. Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp tại Thái Nguyên, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu tại Bắc Kạn. Phát triển vùng trồng dược liệu tại Cao Bằng. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Bắc Kạn phục vụ chế biến, xuất khẩu.

- Tiểu vùng 4 (tiểu vùng phía Đông): Duy trì diện tích trồng lúa tại Bắc Giang. Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu tại Bắc Giang. Mở rộng các cơ sở trồng dược liệu tại Lạng Sơn để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chiết xuất trong vùng.

5.1.2.3. Du lịch



Hình 7. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển du lịch

Nguồn: Tư vấn

Phương hướng phát triển chung: Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, thế mạnh của vùng như du lịch sinh thái, thể thao mạo hiểm; du lịch cộng đồng; du lịch về nguồn, tìm hiểu lịch sử cách mạng; du lịch tâm linh; du lịch vùng biên giới, cửa khẩu; du lịch gắn với nông nghiệp sinh thái. Trong đó:

- *Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù của vùng:*

+ Du lịch thể thao mạo hiểm và chinh phục thiên nhiên: Đi bộ, leo núi tại địa bàn các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang. Trải nghiệm, chinh phục các cung đường, đường đèo, đỉnh núi (chinh phục các đỉnh Phansipan, Tây Côn Lĩnh, Pu Ta Leng...), các đường đèo (Ô Quy Hồ, Mã Pì Lèng, Khâu Pha...). Thể thao mạo hiểm (lượn dù, vượt thác) ở Chí Đạo (Hòa Bình), Chiềng Hặc (Sơn La), Cao Phạ (Yên Bái)

+ Du lịch cộng đồng, trải nghiệm cuộc sống cộng đồng dân tộc thiểu số: Tìm hiểu, tham quan làng bản dân tộc thiểu số; trải nghiệm cuộc sống tại làng bản; tham gia các phiên chợ, lễ hội vùng cao; thưởng thức ẩm thực đặc trưng của các địa phương (các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kan, Cao Bằng như Xôi ngũ sắc, thịt Trâu Lá Lồm, Thịt lợn quay, Thắng Cỏ, Mèn Mèn, Bánh áp chao, phở Chua, cháo Ấu Tẩu, Rượu Mẫu Sơn, Rượu Sán Lùng...)

+ Du lịch sinh thái, khám phá thiên nhiên hùng vĩ: Du lịch sinh thái tìm hiểu đa dạng sinh học các vườn quốc gia, khu bảo tồn (Hoàng Liên; Ba Bể...); Nghỉ dưỡng núi cao, thưởng ngoạn khí hậu ôn đới trong lòng nhiệt đới: Nghỉ dưỡng núi các khu, điểm du lịch như Mẫu Sơn, Sa Pa, Mộc Châu; Ngắm cảnh đẹp thiên nhiên vùng núi theo mùa nông nghiệp (các mùa hoa, ruộng bậc thang): ngắm hoa đào, mận, hoa tam giác mạch, ruộng bậc thang...; Trải nghiệm cảnh quan hùng vĩ (núi, sông, thác, ghềnh): hồ Ba Bể, hồ Hòa Bình, thác Bản Giốc, thác Dải Yếm...

+ Du lịch về nguồn: hướng về khu Việt Bắc với nhiều di tích lịch sử; tham gia lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương.

+ Du lịch sinh thái nông nghiệp: Tham quan, tìm hiểu nông trại, ruộng đồng; Tìm hiểu, trải nghiệm các quy trình sản xuất nông nghiệp các trang trại chè, trang trại hoa, trang trại dược liệu...

- *Phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ*, gồm: Du lịch tâm linh (tham quan, tìm hiểu văn hóa tâm linh, chủ yếu các Chùa tại Lạng Sơn và một số đền thờ tại các tỉnh trong vùng). Du lịch vùng biên (Tham quan, mua sắm tại các cửa khẩu quốc tế Tam Thanh, Thanh Thủy). Du lịch chữa bệnh (suối khoáng nóng tại Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên; tắm lá thuốc dân tộc Dao...). Du lịch cuối tuần (chủ yếu phát triển ở vùng trung du với các hoạt động giải trí, thưởng ngoạn, du lịch nông trại).

Định hướng tổ chức không du lịch vùng:

- *Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng theo các Tiểu vùng và sự liên kết giữa các tiểu Tiểu vùng trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối. Trong đó:*

+ Tiểu vùng 1 (tiểu vùng phía Tây): Đầu tư hạ tầng kết nối và hạ tầng phục vụ du lịch tại các khu du lịch quốc gia hiện tại và dự kiến công nhận mới tại Điện Biên, Sơn La. Xác định động lực phát triển du lịch chính là trọng điểm du lịch Sơn La – Điện Biên gắn với cao nguyên Mộc Châu, lòng hồ Sơn La, cửa khẩu Tây Trang, di tích Điện Biên Phủ và Mường Phăng, hồ Pa Khoang. Kết hợp giá trị lịch sử - văn hóa - cảnh quan nhằm phát triển du lịch về nguồn, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng (CBT).

+ Tiểu vùng 2 (tiểu vùng Tây Bắc): Tận dụng hành lang Hà Nội - Lào Cai kết nối các trọng điểm du lịch. Khai thác hiệu quả các khu du lịch quốc gia hiện tại và dự kiến công nhận mới tại Phú Thọ, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang. Trọng điểm du lịch của vùng bao gồm (1) khu vực Lào Cai – Lai Châu gắn với cửa khẩu Lào Cai, Sapa, Phanxipang và vườn quốc gia Hoàng Liên; (2) khu vực Phú Thọ - Yên Bái gắn với Đền Hùng và di tích thời Hùng Vương, hồ Thác Bà và (3) khu vực Hà Giang – Tuyên Quang gắn với công viên địa chất Đồng Văn, Mèo Vạc, Mã Pí Lèng, Na Hang. Phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng, hướng tới nâng cao chất lượng dịch vụ, giữ chân du khách nhằm tăng doanh thu.

+ Tiểu vùng 3 (tiểu vùng Đông Bắc): Mỗi tỉnh trong tiểu vùng cần khai thác hiệu quả các khu du lịch quốc gia trong phạm vi tỉnh: Khu du lịch Bản Giốc (Cao Bằng); khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể (Bắc Kạn); Khu du lịch hồ Núi Cốc (Thái Nguyên). Bên cạnh đó cần kết nối các khu du lịch nhằm hình thành vùng du lịch trọng điểm Bắc Kạn – Cao Bằng với hồ Ba Bể, thác Bản Giốc, Pắc Pó, cửa khẩu Tà Lùng.

+ Tiểu vùng 4 (tiểu vùng phía Đông): Khu du lịch Mẫu Sơn (Lạng Sơn) và khu Tây Yên Tử (Bắc Giang) là hai động lực chính cho du lịch của tiểu vùng. Cần chú trọng yếu tố văn hóa, lịch sử nhằm tạo dấu ấn và sức hút riêng biệt.

Liên kết phát triển du lịch theo các hành lang:

+ Dựa trên sự phân bố của các tuyến giao thông quan trọng và định hướng phát triển các hành lang kinh tế của quốc gia... trên địa bàn vùng xác định các hành lang du lịch làm cơ sở xây dựng các chương trình du lịch như sau:

+ Hành lang du lịch: Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ: Dựa trên Hành lang kinh tế Đông – Tây: Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (gồm 8 tỉnh, thành phố phía Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng). Đây là tuyến hành lang kết nối vùng Trung du, miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước (Hà Nội, Hải Phòng) và là tuyến kết nối ra biển của vùng Tây Nam Trung Quốc. Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

+ Hành lang du lịch Lạng Sơn - Bắc Giang: Dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông: Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh – Cà Mau. Định hướng phát triển các trung tâm du lịch, các công trình dịch vụ, khu du lịch theo hành lang để là tiền đề phát triển chương trình du lịch xuyên Việt, về nguồn...

+ Hành lang du lịch Cao Bằng - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội: Dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây. Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ gắn chương trình du lịch xuyên Việt phía Tây của quốc gia và với du lịch cửa khẩu tại Cao Bằng, với hành lang kinh tế Trùng Khánh - Quý Châu - Bách Sắc - Cao Bằng.

+ Hành lang du lịch Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: Dựa trên Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội. Đây là tuyến hành lang kết nối tiểu vùng phía Tây với vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng phía Tây. Định hướng đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, vì vậy ưu tiên phát triển du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp hiệu quả cao gắn với sản phẩm OCOP.

- Phát triển các vành đai du lịch:

+ Vành đai du lịch biên giới, theo tuyến quốc lộ 4 A,D,C,D kết nối du lịch Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn với Quảng Ninh (vùng Đồng bằng sông Hồng);

+ Vành đai du lịch trung tâm vùng, theo tuyến quốc lộ 279 kết nối các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang với Quảng Ninh.

- *Phát triển các đô thị trung tâm dịch vụ du lịch*: Định hướng phát triển các thành phố tỉnh lỵ với vai trò là các trung tâm du lịch cho từng địa phương, gồm: TP. Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình); TP. Sơn La (tỉnh Sơn La), TP. Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên), TP. Lai Châu (tỉnh Lai Châu), TP. Yên Bái (tỉnh Yên Bái), TP. Việt Trì (tỉnh Phú Thọ), TP. Lào Cai (tỉnh Lào Cai), TP. Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn), TP. Tuyên Quang (tỉnh Tuyên Quang), TP. Hà Giang (tỉnh Hà Giang), TP. Cao Bằng (tỉnh Cao Bằng), TP. Lạng Sơn (Tỉnh Lạng Sơn), TP. Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang). Trong đó, các đô thị được xác định có vai trò, ý nghĩa vùng gồm TP. Sơn La thuộc Tiểu vùng phía Tây, TP. Lào Cai thuộc Tiểu vùng Tây Bắc và TP. Thái Nguyên thuộc Tiểu vùng Đông Bắc, TP. Lạng Sơn thuộc Tiểu vùng phía Đông.

- *Các khu du lịch quốc gia (DLQG)*:

Vùng Trung du Miền núi phía Bắc hiện có 02 Khu DLQG. Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch 16 địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu DLQG (bổ sung thêm 05 địa điểm so với thời kỳ quy hoạch trước). Cụ thể

(1) Khu vực Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang: phát triển du lịch sinh thái nghiên cứu, giáo dục địa chất kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(2) Khu vực thác Bản Giốc gắn với công viên địa chất toàn cầu “Non nước Cao Bằng”, tỉnh Cao Bằng: du lịch sinh thái tham quan thắng cảnh kết hợp nghiên cứu địa chất, địa mạo và trải nghiệm văn hóa bản địa.

(3) Khu vực Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn: Du lịch nghỉ dưỡng núi kết hợp tham quan cảnh quan, nghiên cứu sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa.

(4) Khu vực Hồ Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn: Du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(5) Khu vực Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang: Du lịch tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu, giáo dục lịch sử cách mạng kết hợp tham quan cảnh quan và trải nghiệm văn hóa bản địa.

(6) Khu vực hồ Na Hang - Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang: Du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa

(7) Khu vực Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên: Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa tâm linh.

(8) Khu vực Hồ Thác Bà, tỉnh Yên Bái: Du lịch sinh thái hồ kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(9) Khu vực Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái: Du lịch sinh thái tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(10) Khu vực Mộc Châu, tỉnh Sơn La: Nghỉ dưỡng núi, tham quan khám phá hệ sinh thái kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(11) Khu vực lòng hồ Sơn La, tỉnh Sơn La: Du lịch sinh thái hồ, rừng kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(12) Khu vực Điện Biên Phủ - Pá Khoang, tỉnh Điện Biên: Khu du lịch lịch sử văn hóa gắn với sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa.

(13) Khu vực Hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình: Phát triển du lịch sinh thái hồ, rừng kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(14) Khu vực công viên địa chất Lạng Sơn: Phát triển du lịch sinh thái, khám phá, mạo hiểm kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(15) Khu vực VQG Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ: Du lịch sinh thái VQG kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(16) Khu vực cao nguyên Bắc Hà, tỉnh Lào Cai: Du lịch sinh thái núi cao gắn với trải nghiệm các giá trị văn hóa bản địa

5.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và liên kết hệ thống đô thị, nông thôn

5.2.1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị



Hình 8. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

Nguồn: Tư vấn

Tiểu vùng 1 (tiểu vùng phía Tây): Vùng này không có đô thị loại 1, và dự kiến có 3 đô thị loại II vào năm 2030 gồm Điện Biên Phủ, Hòa Bình và TP. Sơn La (mở rộng).

- Phát triển hệ thống đô thị trong tiểu vùng gắn với việc giữ gìn văn hóa, bản sắc của đô thị miền núi tiểu vùng Tây Bắc, đặc biệt văn hóa dân tộc Thái – H'Mong và chiến thắng Điện Biên Phủ.

- Phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, gồm đô thị trung tâm hành chính – chính trị và các đô thị vệ tinh, phát huy tiềm năng về du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với điều kiện của các đô thị miền núi, theo yêu cầu khai thác, sử dụng và chương trình phát triển của mỗi tỉnh;

- Kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội; đối với các đô thị dọc hành lang biên giới phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia.

- **Tiểu vùng 2 (tiểu vùng Tây Bắc):** dự kiến có 3 đô thị loại I gồm Tp. Lào Cai, Tp. Tuyên Quang, và Tp. Việt Trì, 3 đô thị loại II vào năm 2030 gồm Tp. Phú Thọ, Tp. Hà Giang, và Tp. Yên Bái.

- Phát triển hệ thống đô thị thuộc tiểu vùng theo mô hình mạng lưới liên kết, xanh và bền vững; thích ứng với biến đổi khí hậu; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc.

- Phân bố đô thị hợp lý và lộ trình đô thị hóa phù hợp trình độ phát triển ở từng khu vực, tương xứng hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tại các khu vực trung du, cần duy trì và phát triển hệ thống đô thị với mật độ cây xanh trong nội đô thị cao, dựa trên kết nối các yếu tố tự nhiên và văn hóa truyền thống.

- Ưu tiên khai thác quỹ đất và đô thị hóa các khu vực có điểm kết nối hạ tầng giao thông quan trọng để phát triển các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

- Phát triển đô thị có độ nén tương đối cao, khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất tại các khu vực có địa hình đồi núi, có độ dốc và đặc thù về bản sắc văn hóa.

Tiểu vùng 3 (tiểu vùng Đông Bắc): dự kiến vào năm 2030 có 1 đô thị loại I là Tp. Thái Nguyên, và 4 đô thị loại II gồm Tp. Bắc Kan, Tp. Sông Công, Tp. Phổ Yên, và Tp. Cao Bằng.

- Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện của các tỉnh trong tiểu vùng, có tính chất, chức năng, bản sắc; phát triển đô thị xanh, có bản sắc.

- Xây dựng hệ thống đô thị phù hợp với phân bố và tổ chức các hoạt động kinh tế xã hội, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; phòng, chống thiên tai, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Phân bố và phát triển hợp lý hệ thống đô thị giảm thiểu sự cách biệt và chênh lệch mức sống giữa thành thị với nông thôn, giữa phía Nam và phía Bắc của tiểu vùng.

Tiểu vùng 4 (tiểu vùng phía Đông): dự kiến vào năm 2030 có 2 đô thị loại I là Tp. Lạng Sơn và Tp. Bắc Giang.

- Phát triển dựa trên các nguồn động lực chính như sản xuất công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ các ngành kinh tế và các điểm nổi bật về du lịch, dịch vụ và cửa khẩu thương mại.

- Phát triển đô thị thuộc tiểu vùng biên giới gắn với định hướng và địa hình của vùng Trung du & miền núi phía Bắc, vùng biên giới Việt - Trung

- Phát triển đô thị phía Nam với hình thái tương đồng các đô thị trong Vùng đồng bằng sông Hồng.

5.2.2. Phương hướng xây dựng hệ thống nông thôn

- Các tiểu vùng có thể tổ chức hệ thống nông thôn linh hoạt tùy vào các yếu tố văn hóa và địa hình.

- Đối với dân cư nông thôn phân bố bám theo các khu vực đô thị, khu công nghiệp, các nông trường, các tuyến giao thông, nơi có địa hình canh tác thuận lợi, cơ cấu hệ thống không gian nông thôn cấp xã tiêu biểu có thể được tổ chức theo đặc điểm tổ chức hành chính bao gồm: trung tâm xã, trung tâm cụm xã, các điểm dân cư.

- Đối với trường hợp dân cư nông thôn chủ yếu thuộc các dân tộc thiểu số, sinh sống phân tán hoặc tập trung thành các bản làng và bám rải rác trên các sườn đồi, cơ cấu hệ thống không gian bản làng có thể bao gồm: Trung tâm bản, các điểm quần cư (đơn vị ở) cấp bản. Trung tâm bản cung cấp các tiện ích công trình xã hội cơ sở dịch vụ phục vụ đời sống sản xuất và đặc điểm văn hóa của cộng đồng dân tộc.

5.3. Phương hướng phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Tiếp tục phát triển hệ thống 5 khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn gồm: Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang; khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn; khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu; khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

- Phát triển 03 cửa khẩu áp dụng cơ chế khu kinh tế cửa khẩu gồm: Cửa khẩu Lóng Sập, tỉnh Sơn La; Cửa khẩu Chiềng Khương, tỉnh Sơn La; Cửa khẩu Tây Trang, tỉnh Điện Biên.

- Nâng cấp, phát triển một số cửa khẩu đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo quy định. Nghiên cứu khả năng hình thành khu kinh tế cửa khẩu tại một số cửa khẩu như Cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, tỉnh Lai Châu.

- Phát triển các khu kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành trung tâm thương mại – dịch vụ, trung tâm logistics với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, có các cơ chế chính sách khuyến khích và ưu đãi góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và vùng, bảo vệ chủ quyền và an ninh biên giới.

- Thúc đẩy mạng lưới thương mại - dịch vụ tại các khu vực cửa khẩu, trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng. Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu, nâng cao quy mô và đa dạng hóa loại hình dịch vụ, hướng tới các sản phẩm dịch vụ phức hợp, ứng dụng công nghệ cao, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

- Hợp tác với nước bạn xây dựng du lịch qua biên giới tại các khu vực có tiềm năng, kết hợp với tuyến du lịch trong tỉnh, kết nối các điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước.

- Nghiên cứu phát triển đô thị trong phạm vi khu kinh tế trong điều kiện cho phép, hình thành các khu đô thị sôi động gắn với thương mại - dịch vụ, không gian văn phòng.

5.4. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp

Tiếp tục rà soát, đánh giá lại các khu công nghiệp đã thành lập nhưng chưa được đầu tư xây dựng để có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đảm bảo sử dụng đất hiệu quả.

Phát triển các khu công nghiệp trong vùng theo hướng không dàn trải, chú trọng phát triển tập trung tại khu vực giáp ranh Hà Nội, trong các khu kinh tế cửa khẩu và dọc theo các hành lang cao tốc. Đối với các khu vực hạn chế về quỹ đất, nghiên cứu phát triển các khu công nghiệp quy mô nhỏ tại các khu vực lân cận với đô thị hiện hữu và tiếp cận cao tốc nhằm tận dụng nguồn lao động tại chỗ và kết nối với thủ đô.

Tập trung phát triển các khu công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

5.5. Phương hướng phát triển các khu, điểm du lịch

Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch, hạ tầng giao thông kết nối, hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật cơ bản cho các Khu du lịch quốc gia và hạ tầng giao thông kết nối trong các trọng điểm du lịch Vùng. Tập trung nâng cao tiềm lực du

lịch văn hóa, du lịch sinh thái cho trọng điểm Sơn La - Điện Biên gắn với cao nguyên Mộc Châu qua phát triển hạ tầng giao thông kết nối Mộc Châu - Điện Biên; tập trung phát triển trọng điểm Lào Cai - Lai Châu gắn với cửa khẩu Lào Cai, thu hút thị trường khách du lịch từ vùng Tây Nam Trung Quốc, Sa Pa, Phan-xi-păng, Vườn Quốc gia Hoàng Liên.

Đầu tư một số khu, điểm du lịch thành trọng điểm du lịch vùng và quốc gia: khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ (Lai Châu), Khu du lịch Sơn La (Sơn La) trở thành khu du lịch quốc gia.

Bổ sung một số khu du lịch trở thành khu du lịch cấp quốc gia: Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiên phái Trúc Lâm Yên Tử; Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền; Khu du lịch quốc gia Hoàng Su Phì (trên cơ sở vùng di sản quốc gia ruộng bậc thang Hoàng Su Phì).

Hoàn thiện cơ chế đặc thù cho Khu du lịch thác Bản Giốc.

5.6. Phương hướng phát triển khu vực đào tạo – nghiên cứu

Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho trường đại học sau:

Đại học Tây Bắc (tỉnh Sơn La): Phát triển cơ sở chuyên nghiên cứu – quảng bá – bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhằm tăng sự hiểu biết và kiến thức về cộng đồng dân tộc, đồng thời tạo điều kiện gắn kết dân tộc toàn vùng, tăng cường quốc phòng khu vực biên giới; tập trung vào nghiên cứu nông nghiệp, lâm nghiệp, hình thức canh tác truyền thống.

Đại học Hùng Vương (tỉnh Phú Thọ): Giáo dục tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu, như năng lượng tái tạo.

Đại học Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên): Trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia. Giáo dục tập trung vào các ngành công nghiệp, phát triển cơ sở dạy nghề. Thái Nguyên sẽ là khu vực đào tạo – nghiên cứu chính, là khu vực phát triển nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng.

Đại học Nông lâm Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang), các trường cao đẳng, cơ sở dạy nghề: Đẩy mạnh đào tạo các ngành cơ khí, điện tử; chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp.

5.7. Phương hướng phát triển các khu thể thao, văn hóa

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ bản các thiết chế văn hóa cơ sở, hạ tầng phục vụ luyện tập thể dục, thể thao; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc

trong Vùng; duy trì và xây dựng những giá trị mới về văn hóa, phát huy nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới trong cộng đồng dân cư.

Tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật, góp phần thúc đẩy phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của quốc gia và khu vực.

Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá tối thiểu một tổ hợp thể thao với quy mô lớn, nhằm phục vụ hoạt động thể thao thành tích cao; tổ chức các hoạt động đào tạo, huấn luyện thi đấu của các địa phương trong vùng, hỗ trợ tổ chức hoạt động thể thao cấp quốc gia và quốc tế.

5.8. Phương hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung, các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung với quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực đảm bảo có vùng nguyên liệu tập trung, ổn định lâu dài, kết hợp phát triển du lịch, gắn với thị trường trong và ngoài nước; đồng thời, gắn với ứng dụng công nghệ cao và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp để tiếp tục hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững.

Hình thành vùng liên kết sản xuất hàng hóa chuyên canh lớn, tập trung, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như: vùng mía đường (Sơn La; Hòa Bình, Tuyên Quang liên kết với Tây Thanh Hóa, Tây Nghệ An); vùng cây ăn quả (Sơn La, Tuyên Quang Yên Bái, Hòa Bình, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang), vùng chè (Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang); vùng cà phê (Sơn La, Điện Biên); vùng Mắc ca (Lai Châu, Điện Biên); vùng rau, hoa, cây dược liệu ôn đới chất lượng cao (ở Sa Pa, Mộc Châu, Hà Giang); vùng rừng nguyên liệu giấy (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái). Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi và nuôi cá nước lạnh (như cá hồi, cá tầm) ở Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La. Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại. Khuyến khích thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi theo chuỗi, những vùng có giống bản địa cần xây dựng thương hiệu. Áp dụng các mô hình chăn nuôi theo quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP. Hình thành các khu vực, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh gắn với quy hoạch chung của vùng tại Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên.

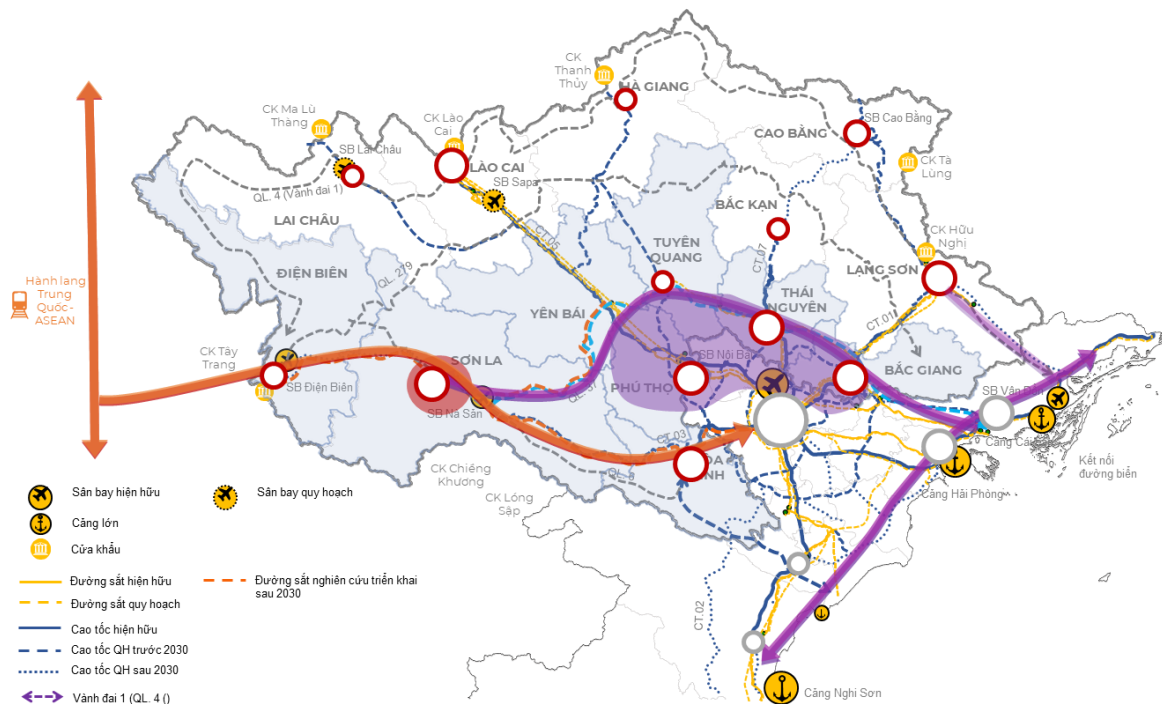
Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp, như: Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La,... Trong đó, định hướng một số vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao có thể đẩy mạnh phát triển hoặc tổ chức hình thành và phát triển như: vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên; vùng sản

xuất rau ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao tại Sơn La;...

5.9. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng

5.9.1. Giao thông

Phát triển đồng bộ hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy để kết nối thông suốt quốc tế, liên vùng và nội vùng góp phần bảo vệ chủ quyền, ổn định an ninh biên giới. Kết nối các hệ thống đô thị, các khu sản xuất, các cực phát triển của vùng theo hướng hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng Bằng Sông Hồng bằng các tuyến cao tốc, đường sắt và đường thủy. Việc liên kết này hình thành nên bốn (04) hành lang giao thông hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng Bằng Sông Hồng bao gồm: hành lang (1) dọc tuyến Hà Nội – Lào Cai, hành lang (2) dọc tuyến Hà Nội – Lạng Sơn, hành lang (3) Hà Nội – Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên Phủ và hành lang (4) Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng. Các hành lang giao thông này nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế dọc hành lang, giảm thời gian liên kết liên kết và tiếp cận dịch vụ xã hội cấp vùng và tiểu vùng. Ngoài ra cần chú trọng liên kết các khu vực sản xuất, các trọng điểm kinh tế với các cửa khẩu để kết nối quốc tế. Đảm bảo kết nối tốt vùng vành đai biên giới (Quốc lộ 4) để phát triển du lịch và cửa khẩu.



Hình 9. Phương hướng xây dựng hệ thống giao thông

Nguồn: Tư vấn

Tuân thủ quy hoạch quốc gia về mạng lưới đường bộ (Quyết định 1454/QĐ-TTg), đường sắt (Quyết định 1769/QĐ-TTg), quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay (Quyết định 648/QĐ-TTg), kết cấu hạ tầng đường

thủy nội địa (Quyết định 1829/QĐ-TTg), chú trọng đến tính cấp thiết của của các tiểu vùng ở TDMNPB.

- **Tiểu vùng 1** (Hành lang giao thông Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên Phủ):

+ Trước năm 2030, tăng cường kết nối trong tiểu vùng và với thủ đô Hà Nội thông qua đẩy nhanh việc hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La. Nâng cấp các tuyến quốc lộ 6, quốc lộ 43, vành đai 3 (quốc lộ 37). Nghiên cứu tuyến kết nối vùng phía Tây với vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung (Hòa Bình - Ninh Bình). Nâng cấp sân bay Điện Biên và Đầu tư sân bay Nà Sản.

+ Sau năm 2030, Đầu tư đoạn tuyến cao tốc Chợ Bền - Thạch Quảng (thuộc dự án Cao tốc Bắc Nam phía Tây) và tuyến quốc lộ 16 nhằm tăng cường kết nối với Thanh Hóa và các tỉnh Bắc Trung Bộ. Nghiên cứu bổ sung cao tốc dọc vành đai 3 nhằm nâng cao tốc độ kết nối của Tiểu vùng phía Tây và đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai. Nguyên cứu đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội – Sơn La – Điện Biên nối cửa khẩu Tây Trang. Nghiên cứu kết nối Sơn La và đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai song song với Quốc lộ 37 hoặc nâng cấp Quốc lộ 37 lên tiêu chuẩn cao tốc đoạn tuyến từ điểm giao với cao tốc Hòa Bình - Sơn La đến điểm giao với cao tốc Hà Nội – Lào Cai. Nghiên cứu đầu tư tuyến nối tốc độ cao (80 km/h) Hòa Bình – Ninh Bình.

- **Tiểu vùng 2** (Hành lang giao thông Hà Nội - Lào Cai)

+ Trước 2030, mở rộng theo quy hoạch đoạn tuyến cao tốc Yên Bái - Lào Cai để tăng tốc độ và tăng năng lực thông hành suốt hành lang. Đầu tư tuyến nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Đầu tư tuyến nối Hà Giang với Cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Đầu tư cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang. Đầu tư 2 cảng hàng không Lai Châu và Sa Pa. Đầu tư nâng cấp tuyến vận tải thủy Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai. Nguyên cứu đầu tư tuyến đường sắt Lào Cao - Hà Nội - Hải Phòng.

+ Sau 2030, Đầu tư tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái. Tiếp tục đầu tư các đoạn tuyến còn lại của đường sắt Lào Cao - Hà Nội - Hải Phòng. Nghiên cứu đầu tư 3 sân bay tiềm năng ở Hà Giang, Yên Bái và Tuyên Quang.

- **Tiểu vùng 3** (Hành lang giao thông Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng):

+ Trước 2030, đầu tư đoạn tuyến đường bộ cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn

+ Sau 2030, đầu tư đoạn tuyến đường bộ cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng để hoàn thành toàn tuyến. Hoàn thành vành đai 5 Hà Nội đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Đầu tư tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái. Đầu tư cảng hàng không Cao Bằng (cấp 4C).

- **Tiểu vùng 4** (Hành lang giao thông Hà Nội – Lạng Sơn - Cao Bằng):

+ Trước 2030, đầu tư đoạn tuyến Hữu Nghị - Chi Lăng để hoàn thành toàn tuyến Bắc Giang - Lạng Sơn (là một phần cao tốc Bắc Nam phía Đông). Đầu tư đoạn cao tốc đường bộ Đồng Đăng - Trà Lĩnh.

+ Sau 2030, Đầu tư mới tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng sau 2030.

5.9.2. Hạ tầng thủy lợi

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển hồ thủy lợi; kết nối, điều hòa, chuyển nước; cải tạo và nâng cấp các công trình hiện hữu; và các giải pháp phi công trình tuân thủ theo Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó:

- Đẩy nhanh việc hoàn thiện các hồ đang xây dựng; Xây mới các hồ Cò Chĩa (Sơn La), Thượng Tiến (Hòa Bình); Phiêng Lú, Giang Ma (Lai Châu) ..., đồng thời phát triển thêm khoảng 190 hồ chứa vừa và nhỏ để bổ sung nguồn nước cấp cho mùa kiệt và phát triển tưới cho cây trồng cạn. Xây dựng hồ Nà Lạnh và hệ thống ống dẫn cấp nước cho các huyện Sơn Động, Lục Nam và Lục Ngạn (Bắc Giang), bổ sung nước cho hạ du sông Cầu và kết hợp chống lũ, phát điện; Tiếp tục đầu tư các công trình cấp nước cho các khu vực khan hiếm nước như Cao nguyên Đồng Văn, Lục khu Cao Bằng.

- Kết hợp các giải pháp chuyển nước từ Suối Sập (Hồ + bơm cột nước bơm 250 đến 300m); và (2) Xây dựng các hồ treo phân tán quy mô 10 - 20 nghìn m³, kết hợp cải tạo một số công trình đã có. Cấp nước cho khu vực trung tâm Mộc Châu; Bổ sung nguồn nước cho vùng vải Lục Ngạn: Chuyển lượng nước thừa hàng năm 70-130 triệu m³ của hồ Cẩm Sơn sang hồ Khuôn Thần bằng tuynel, dẫn nước kết nối với hệ thống hồ và kênh hiện có tưới cho vùng cây ăn quả có cao độ +25 đến +45m.

- Xây dựng cống Nam Cường và cải tạo trực tiêu suối Nam Cường, để ngăn lũ sông Thao và tiêu thoát tự chảy cho 5.500 ha khu vực phía tây thành phố và sân bay Yên Bái; Xây dựng 04 cống tiêu và cải tạo các luồng tiêu, để ngăn lũ sông Lô và bảo đảm tiêu thoát cho 14.650 ha của thành phố Tuyên Quang; Lưu vực sông Búra và khu vực Hữu Thao (Phú Thọ), tiêu tự chảy kết hợp bơm quy mô nhỏ cho các khu vực trũng cục bộ. củng cố, bổ sung năng lực tiêu để tiêu chủ động cho khu vực Nam Yên Dũng, Thành phố Bắc Giang; Bổ sung năng lực tiêu cho khu vực Ngòi Mân, Ngòi Chấn tiêu ra sông Lục Nam. Đối với các thành phố, đô thị và khu dân cư tập trung khác cần triển khai các giải pháp đồng bộ để duy trì khả năng tiêu thoát, giảm nguy cơ úng, ngập khi xảy ra mưa lớn, lũ sông lên cao.

- Ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu hàng hóa, trọng tâm là vùng sản xuất lớn có tiềm năng tại các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Phú Thọ, Bắc Giang và Thái Nguyên.

5.9.3. Mạng lưới cấp điện

Khai thác tối đa tiềm năng các nguồn thủy điện trên cơ sở bảo đảm môi trường, bảo vệ rừng, an ninh nguồn nước. Nghiên cứu mở rộng có chọn lọc các nhà máy thủy điện hiện có để dự phòng công suất; khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi, hồ chứa nước để tận dụng nguồn thủy năng. Đến năm 2030, tổng công suất các nguồn thủy điện, bao gồm cả thủy điện nhỏ dự kiến đạt 4.280 MW.

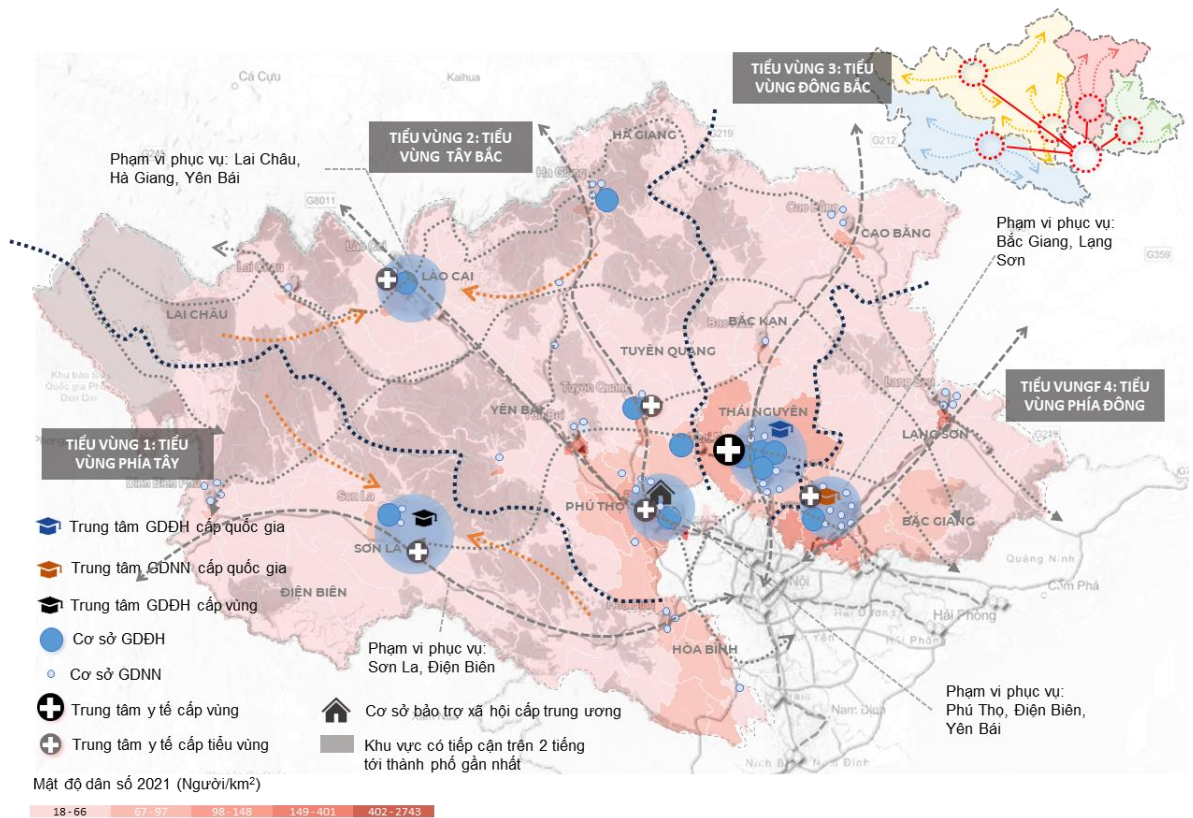
Tiếp tục nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch như điện mặt trời áp mái, điện mặt trời mặt đất, điện mặt trời trên mặt nước, điện sinh khối, điện rác, địa nhiệt, khí sinh học phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải và phân phối điện trung thế, hoàn thiện hệ thống lưới điện trung, hạ áp, nâng công suất các trạm biến thế để tăng hiệu quả khai thác, đảm bảo năng lượng phục vụ sản xuất và sinh hoạt; mở rộng mạng lưới điện đến các vùng nông thôn đảm bảo 100% các hộ được sử dụng lưới điện quốc gia. Đến năm 2030, đầu tư xây mới khoảng 414km đường dây 500kV, xây mới và cải tạo khoảng 2.563 km đường dây 220kV.

5.9.4. Khu xử lý chất thải cấp vùng

Bố trí 01 khu xử lý chất thải cấp vùng là khu xử lý chất thải Sông Công, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, quy mô 39,12 ha. Loại chất thải xử lý gồm chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bùn thải và các loại chất thải rắn khác. Ưu tiên sử dụng công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng; thu hồi các chất từ chất thải; tái sử dụng chất thải làm vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng; chôn lấp, hóa rắn cô lập, đóng kén; tái chế làm phân compost.

5.9.5. Hệ thống hạ tầng xã hội



Hình 10. Phương hướng phát triển hạ tầng xã hội

Nguồn: Tư vấn

5.9.5.1. Hạ tầng giáo dục – đào tạo

Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, trường cao đẳng và cơ sở dạy nghề hiện hữu trong Vùng. Quy hoạch lại ngành nghề, trình độ đào tạo theo hướng mỗi cơ sở đào tạo tập trung ưu tiên đào tạo một số ngành nghề có thế mạnh và ngành nghề mới mà vùng có nhu cầu. Xây dựng và đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục hiện tại thành: 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngành, 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia (Đại học Thái Nguyên), và 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng (Đại học Tây Bắc).

Phát triển tối thiểu 1 cơ sở giáo dục chuyên biệt đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật đặc biệt nặng cho toàn vùng. Phát triển 02 cơ sở chuyên nghiên cứu – quảng bá – bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng trung du và miền núi phía Bắc gắn với các trung tâm nghiên cứu, trường đại học hiện hữu trong vùng, liên kết với hệ thống đại học trong và ngoài nước với cùng mối quan tâm.

Từng bước hình thành và phát triển các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tại các khu kinh tế trọng điểm của vùng. Ưu tiên xây dựng một số trung

tâm nghiên cứu ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng tại Bắc Giang, Thái Nguyên, Sơn La.

Đến năm 2030, vùng có khoảng 14% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, trong đó có 02 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao. Các ngành nghề tập trung phát triển bao gồm lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ du lịch. Xây dựng 01 trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại tỉnh Bắc Giang.

Cụ thể tại mỗi Tiểu vùng:

Tiểu vùng 1: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề. Phát triển trường Đại học Tây Bắc thành trung tâm giáo dục của tiểu vùng, đồng thời kết hợp với cơ sở đại học hoặc cơ sở nghiên cứu chuyên sâu trong nghiên cứu, đào tạo, quảng bá, bảo tồn văn hóa, lịch sử và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng TDMNPB nhằm tăng sự hiểu biết và kiến thức về cộng đồng dân tộc, phát triển du lịch, đồng thời tạo điều kiện gắn kết dân tộc toàn vùng, tăng cường quốc phòng khu vực biên giới.

Tiểu vùng 2: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho Đại học Hùng Vương (Phú Thọ). Giáo dục tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu, như năng lượng tái tạo.

Tiểu vùng 3: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho Đại học Thái Nguyên, trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia.

Tiểu vùng 4: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo trường Đại học Nông lâm Bắc Giang, các trường cao đẳng, cơ sở dạy nghề. Đẩy mạnh đào tạo các ngành cơ khí, điện tử; chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp.

5.9.5.2. Hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe

Phương hướng phát triển chung:

Đảm bảo mỗi tiểu vùng có ít nhất một bệnh viện cấp tiểu vùng đóng vai trò là bệnh viện tuyến cuối của tiểu vùng, thực hiện được các kỹ thuật chuyên sâu, theo hướng đầu tư phát triển trung tâm y tế chuyên sâu trong bệnh viện đa khoa tỉnh: phát huy và duy trì vai trò của Thái Nguyên là trung tâm y tế cấp vùng; phát triển các trung tâm y tế cho từng tiểu vùng tại các tỉnh Sơn La, Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang và Tuyên Quang.

Ưu tiên đầu tư bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hoàn chỉnh trước khi thành lập mới các bệnh viện chuyên khoa tại các tỉnh còn hạn chế về khả năng tiếp cận đến bệnh viện tuyến trung ương và bệnh viện đảm nhận chức năng vùng.

Nâng cấp và phát triển Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh (CDC) tại tỉnh Yên Bái và Lai Châu để đảm nhận vai trò hỗ trợ cho CDC của các tỉnh lân cận và liên kết quốc tế trong phòng chống dịch bệnh xuyên biên giới.

Cụ thể tại mỗi Tiểu vùng:

- Tiểu vùng 1: Phát triển TP. Sơn La thành trung tâm y tế Tiểu vùng phía Tây nhằm tận dụng vị trí chiến lược của tỉnh và khả năng kết nối tới Điện Biên và Hòa Bình. Phát triển lĩnh vực y - dược học và tăng cường công tác đào tạo cán bộ y-dược người DTTS hệ chính quy. Kết hợp du lịch với chăm sóc y tế, y-dược học cổ truyền gắn với những vùng du lịch trọng điểm và tiềm năng như Mường La, Sơn La - Mù Cang Chải, Yên Bái và Mộc Châu, Sơn La - Mai Châu, Hòa Bình.

- Tiểu vùng 2: Nâng cấp TP. Phú Thọ thành trung tâm y tế Tiểu vùng Tây Bắc phía Nam nhằm phát huy chất lượng, mạng lưới và cơ sở vật chất y tế sẵn có, đồng thời phục vụ 02 tỉnh Yên Bái và Tuyên Quang. Nâng cấp TP. Lào Cai thành trung tâm y tế Tiểu vùng Tây Bắc phía Bắc nhằm phát huy quy mô giường bệnh sẵn có và khả năng liên kết tới Lai Châu và Hà Giang. Tại Lào Cai, tận dụng kết nối hàng không và tri thức y học cổ truyền người Dao đỏ, khuyến khích xã hội hóa công tác phát triển du lịch khám chữa bệnh.

- Tiểu vùng 3: Phát huy và duy trì vai trò của Thái Nguyên là trung tâm y tế cấp vùng. Phát triển hệ thống y tế tinh hiện đại và bền vững, kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Đẩy mạnh hợp tác liên kết giữa hệ thống bệnh viện và hệ thống cơ sở Khoa học công nghệ nhằm thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng dự án/đề tài Y học cấp quốc gia. Phát triển Bệnh viện ĐK Tuyên Quang thành BV ĐK tuyến cuối cấp Tiểu vùng Đông Bắc.

- Tiểu vùng 4: Nâng cấp TP. Bắc Giang thành trung tâm y tế của tiểu vùng để sử dụng hiệu quả quy mô giường bệnh và chất lượng nhân lực y tế, đồng thời giải quyết nhu cầu khám chữa bệnh của tỉnh. Vai trò trung tâm y tế tiểu vùng Bắc Giang sẽ lan tỏa tới Lạng Sơn, giúp giảm áp lực lên các cơ sở tuyến Trung ương tại Hà Nội và Thái Nguyên.

5.9.5.3. Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội

Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Tiếp tục duy trì mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy, phát triển các mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ điều trị cai nghiện cho người nghiện ma túy có hiệu quả trong giai đoạn 2021-2030. Trong giai đoạn 2031-2050, xây dựng tối thiểu 01 cơ sở cai nghiện ma túy cấp quốc gia trong vùng.

5.9.5.4. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa (Lào Cai), trung tâm thể thao, khu liên hợp thể thao cấp vùng tại Thái Nguyên.

Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá, danh lam thắng cảnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung xây dựng và cải tạo các công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn về văn hóa, lịch sử của địa phương và của Trung ương tại Khu

di tích Bắc Pó (Cao Bằng), Trường đại học Văn hóa Tây Bắc, Khu di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên), Khu di tích Tân Trào (Tuyên Quang), An toàn khu Định Hóa (Thái Nguyên) gắn với hoạt động du lịch. Xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu của vùng đồng bào dân tộc.

6. Phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

6.1. Về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

- *Tăng cường quản lý môi trường theo lưu vực sông*: Lưu vực sông Đà bao gồm Tiểu vùng 1 và 1 phần Tiểu vùng 2; lưu vực sông Thao & sông Lô bao gồm Tiểu vùng 2 và tiểu vùng 3; lưu vực sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam: Tiểu vùng 4. Quy hoạch quản lý chất thải rắn theo từng lưu vực sông, từng bước đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh và quá tải bảo đảm giải quyết ô nhiễm môi trường, phát triển bền vững. Xây dựng đồng bộ các cơ sở xử lý chất thải rắn cấp vùng liên tỉnh, vùng tỉnh và hệ thống thu gom, vận chuyển phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường tại các tỉnh có nhiều hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản như Lào Cai, Yên Bái.

Xây dựng các cơ sở xử lý chất thải nguy hại tập trung, quy mô vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Định hướng xây dựng 02 khu xử lý chất thải cấp vùng gồm: Khu xử lý tập trung Trạm Thản, tỉnh Phú Thọ và Khu xử lý chất thải Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Khu xử lý tại Thái Nguyên cần đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn công nghiệp, nguy hại trong phạm vi Tiểu vùng 3 và 4. Đây là hai tiểu vùng có định hướng phát triển các khu công nghiệp theo hai hành lang kinh tế Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn – Cao Bằng và Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng. Trong khi Khu xử lý tại Phú Thọ sẽ phục vụ các Tiểu vùng 1 và 2.

- *Về bảo tồn đa dạng sinh học*: Tiếp tục duy trì ổn định các khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh, khu rừng lịch sử cảnh quan có giá trị đa dạng sinh học cao. Trong đó ưu tiên bảo tồn các hệ sinh thái đặc trưng của Vùng như rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm. Trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, xác lập 67 khu bảo tồn thiên nhiên gồm 7 vườn quốc gia, 24 khu dự trữ thiên nhiên, 7 khu bảo tồn loài sinh cảnh và 29 khu bảo vệ cảnh quan. Đó là cơ sở để ưu tiên phát triển kinh tế rừng tạo nguồn thu cho công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học ở 2 tiểu vùng này. Các định hướng bao gồm: (i) xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thí điểm và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái; (ii) Du lịch xanh: du lịch sinh thái trải nghiệm thiên nhiên, du lịch văn hóa, nông nghiệp và (ii) Xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp phù hợp với đặc điểm tự nhiên và tập quán canh tác của mỗi tiểu vùng, mỗi tỉnh; (iv) Bảo tồn, phát triển lâm sản ngoài gỗ và

được liệu đặc thù của các vùng miền theo hướng thâm canh, bền vững, theo chuỗi giá trị gia tăng.

Thiết lập 6 khu cảnh quan sinh thái quan trọng bao gồm các công viên địa chất Đồng Văn, Cao Bằng; các vùng núi cao Hoàng Liên Sơn và Mù Cang Chải và khu cảnh quan sinh thái quan trọng Hữu Liên-Chi Lăng và Ba Vì (thuộc TP Hà Nội và tỉnh Hòa Bình). Xác lập 05 Hành lang ĐDSH, bao gồm: Các HLĐDSH kết nối các tiểu vùng bao gồm HLĐDSH Hà Giang – Bắc Kạn (kết nối các khu vực đa dạng sinh học cao các tỉnh 2 tiểu vùng 2&3); Còn lại là các HLĐDSH nội tiểu vùng như Cao Bằng – Bắc Kạn (Tiểu vùng 3) và tiểu vùng 2; Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh;

- **Về dịch vụ hệ sinh thái rừng:** Cần hoàn thiện thống văn bản pháp luật liên quan đến mua bán tín chỉ các-bon, xác định rõ quyền lợi của các chủ rừng đối với các bon rừng, hệ thống tổ chức, thể chế hóa thí điểm quản lý kinh doanh tín chỉ các-bon rừng tại Vùng TDMNPB, hình thành thị trường các-bon nội địa. Bên cạnh đó, cần xây dựng hướng dẫn lượng giá giá trị dịch vụ hệ sinh thái, thí điểm áp dụng tại các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên tại Vùng này; Tiếp tục hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho phù hợp với thực tế của Vùng như mở rộng đối tượng chi trả, điều chỉnh mức giá; Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thí điểm và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước tại các khu đất ngập nước quan trọng như hồ Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu.

- Thành lập Tiểu ban môi trường thuộc Hội đồng điều phối vùng, phân công thành viên quản lý theo các tiểu vùng.

6.2. Về phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH

6.2.1. Giải pháp phòng, chống lũ ngập lụt

- Vận hành liên hồ chứa, gồm các hồ Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang, Lai Châu, Bản Chát và Huội Quảng theo Quy trình hiện hành. Khi có biến động cần có điều chỉnh Quy trình để phù hợp với thực tế trong tương lai;

- Củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều đảm bảo chống lũ thiết kế các tuyến tả Thương và hữu Thương (tỉnh Bắc Giang); Nghiên cứu xây dựng hồ Nà Lạnh (Sơn Động, Bắc Giang) phục vụ đa mục tiêu;

- Thường xuyên kiểm tra các hồ thủy lợi, thủy điện quản lý đảm bảo an toàn công trình, vận hành xả lũ đúng quy trình được phê duyệt;

- Thực hiện công tác hộ đê theo quy định; Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ sớm để chủ động tổ chức ứng phó với các tình huống xảy ra thiên tai, lũ lụt.

- Đối với các khu vực dân cư, đô thị có nguy cơ cao tại các tỉnh Yên Bái, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Thái Nguyên... cần rà soát lại công tác quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt quan tâm đến việc đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước.

- Duy trì diện tích 5,28 triệu ha rừng hiện có, nâng cao chất lượng che phủ rừng phòng hộ, tiếp tục phát triển diện tích rừng trên cơ sở khai thác 1,3 triệu ha đất đồi núi chưa sử dụng hiện tại.

6.2.2. Phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông

- Xây dựng kè bảo vệ bờ sông trên địa bàn các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái với tổng chiều dài 91,172 km; Mở rộng việc triển khai công nghệ đập ngăn lũ bùn đá của Nhật Bản tại hai tỉnh Yên Bái, Sơn La và một số địa phương khác có nguy cơ cao như Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn.

- Đưa kiến thức về thiên tai vào chương trình cho các cấp học; lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các hoạt động tại cộng đồng;

- Rà soát, điều chỉnh và tiếp tục thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng;

- Hoàn thành và mở rộng phạm vi dự án: “Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng núi Việt Nam”;

- Triển khai đề án: “Điều tra, đánh giá xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo sớm sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét khu vực miền núi, trung du Việt Nam”;

- Thành lập mới 36 trạm khí tượng và 330 điểm đo mưa độc lập phục vụ công tác dự báo, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất.

- Xây dựng dự án tổng thể di dời dân cư khẩn cấp phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông các điểm có nguy cơ cao.

7. Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông trên lãnh thổ vùng

7.1. Xác định lượng nước phân bổ và nguồn nước dự phòng

Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác đến năm 2030 trong trường hợp bình thường và trường hợp thiếu nước như sau:

T T	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)									
		TH bình thường					TH thiếu nước (tần suất nước đến 85%)				
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủ y sản	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủ y sản	Tổng
I	LVS Đà	95	24	1517	118	175 4	95	24	1090	118	132 7

II	LVS Thao	83	60	839	136	111 8	83	60	669	136	948
III	LVS Lô - Gâm	107	246	1284	201	183 8	107	246	1176	201	173 0
IV	LVS Cầu - Thươ ng	210	214	1872	336	263 2	210	214	1125	336	188 5

Lượng nước có thể khai thác của từng tầng chứa nước thuộc khu vực dự phòng cấp nước. Tổng lượng nước dự phòng được xác định là 23,85 triệu m³. Thời gian dự phòng là 90 ngày. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt như sau:

TT	Vùng cấp nước	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Tầng chứa nước
I	Lưu vực sông Đà			
1	TP. Hòa Bình	TP. Hòa Bình	1,91	c-p
2	TP. Điện Biên Phủ	TP. Điện Biên Phủ	1,63	t3
3	TP. Lai Châu	TP. Lai Châu	1,33	t1
4	TP. Sơn La	TP. Sơn La	5,24	e-o
II	Lưu vực sông Thao			
1	TP. Yên Bái	TP. Yên Bái	1,31	qp
2	TX. Phú Thọ	TX. Phú Thọ	0,98	Pr
3	TP. Lào Cai	TP. Lào Cai	1,35	e
III	Lưu vực sông Lô - Gâm			
1	TP. Tuyên Quang	TP. Tuyên Quang	0,46	d
2	TP. Hà Giang	TP. Hà Giang	2,07	e-o
3	TP. Việt Trì	TP. Việt Trì	0,43	pr
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương			
1	TP. Bắc Kạn	TP. Bắc Kạn	0,69	o3-s
2	TP. Sông Công	TP. Sông Công	0,88	qp
5	TP. Phở Yên	TP. Phở Yên	3,98	t2, j
7	TP. Bắc Giang	TP. Bắc Giang	0,18	qh, t3
8	TP. Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên	1,41	t3, j
	Tổng		23,85	

7.2. Xác định công trình khai thác nguồn nước

Trên lưu vực sông Đà đến năm 2030 đề xuất xây mới 15 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 175 triệu m³.

Trên lưu vực sông Thao đến năm 2030 đề xuất xây mới 09 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 60 triệu m³.

Trên lưu vực sông Lô - Gâm đến năm 2030 đề xuất xây mới 08 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 300 triệu m³.

Trên lưu vực sông Cầu – Thương đến năm 2030 đề xuất xây mới 44 công trình hồ chứa với dung tích khoảng 405 triệu m³ để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu

7.3. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

7.3.1. Đối với nguồn nước mặt

7.3.1.1. Giải pháp công trình

- Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất.

- Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các thành phố trên lưu vực sông để đảm bảo việc xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt đạt chất lượng tiêu chuẩn trước khi thải vào nguồn nước.

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hồ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

7.3.1.2. Giải pháp phi công trình

- Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

+ Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp;

+ Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của người dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; Thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân;

+ Đối với nước thải công nghiệp: Các nhà máy có nghĩa vụ xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; Bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc phát triển dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng;

+ Đối với nước thải y tế: các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung;

+ Đối với nước thải khác: các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

- Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

7.3.2. Đối với nguồn nước dưới đất

Căn cứ đặc điểm địa chất thủy văn, hiện trạng chất lượng nước dưới đất cũng như các quy hoạch ngành liên quan, để bảo vệ chất lượng nước dưới đất trong các tầng chứa nước cần thực hiện như sau:

Xây dựng các công trình xử lý nước dưới đất trước khi đưa vào sử dụng tại những khu vực chất lượng nước dưới đất chưa đảm bảo tiêu chuẩn cho phép. Hạn chế và giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất tại những khu vực tập trung khai thác nước dưới đất. Xây dựng mạng lưới giám sát chất lượng nước trong quá trình khai thác.

Để bảo vệ chất lượng nước theo kỳ quy hoạch nêu trên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như sau:

7.3.2.1. Giải pháp công trình:

Giải pháp công trình bao gồm các công trình xử lý, ngăn chặn và dự báo ô nhiễm nguồn nước, bao gồm: Xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh cho các công trình đang khai thác nước dưới đất; Trám lấp các giếng khoan không sử dụng; Xây dựng mô hình ngân hàng dữ liệu chất lượng nước.

7.3.2.2. Giải pháp phi công trình

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các cơ quan chuyên môn ở cấp cơ sở (cấp huyện và cấp xã);

- Thực hiện các biện pháp tuyên truyền giáo dục trong nhân dân: phát động phong trào và khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước...

- Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm cho nhân dân biết và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước;

- Xây dựng các chương trình phổ biến kiến thức trong nhà trường: phát động cuộc thi tìm hiểu, nâng cao nhận thức về các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; tổ chức tham quan, dã ngoại đến các địa điểm ô nhiễm và các địa điểm làm tốt công tác bảo vệ tài nguyên nước.